

Số: 157/NQ-HĐND

Uông Bí, ngày 07 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư
một số công trình trên địa bàn thành phố Uông Bí**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
KHÓA XX - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công”;

Căn cứ các Nghị quyết số 746/NQ-HĐND ngày 24/7/2019, Nghị quyết số 1047/NQ-HĐND ngày 21/11/2020; Nghị quyết số 71, Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 31/3/2021 của HĐND thành phố;

Xét đề nghị của UBND thành phố tại Tờ trình số 2254/TTr-UBND ngày 27/10/2023 “Về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư một số công trình trên địa bàn thành phố Uông Bí”; Báo cáo thẩm tra số 152/BC-HĐND ngày 03/11/2023 của Ban kinh tế - xã hội HĐND thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với 04 công trình, cụ thể:

1. Công trình Đầu tư nâng cấp sửa chữa công trình lâm sinh đường tuần tra bảo vệ và PCCC rừng, phục hồi tái sinh rừng khu vực đầu nguồn suối Lặng Xanh và đồi Bình Hương, thành phố Uông Bí.

a) Điều chỉnh nguồn vốn thực hiện

- Nguồn vốn thực hiện công trình được phê duyệt tại Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 31/3/2021 của HĐND thành phố là nguồn sự nghiệp kinh tế năm 2021.

- Nay điều chỉnh nguồn vốn thực hiện là nguồn sự nghiệp kinh tế.

b) Điều chỉnh thời gian thực hiện

- Thời gian thực hiện công trình được phê duyệt tại Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 31/3/2021 của HĐND thành phố là: Năm 2021 - 2022.

- Nay điều chỉnh thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2023.

c) Lí do điều chỉnh: Công trình đã được HĐND Tỉnh thông qua danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; đang hoàn thiện các thủ tục để chuyển mục đích đất rừng do vậy điều chỉnh thời gian và nguồn vốn thực hiện để đảm bảo điều kiện chuyển mục đích đất rừng và phê duyệt quyết toán, tất toán trong năm 2023.

d) Các nội dung khác: Thực hiện theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 31/3/2021 của HĐND thành phố.

2. Công trình Chỉnh trang đường Trần Phú đoạn từ Quảng Trường 25.2 đến nút giao ngã tư Trần Phú - Lụng Xanh, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí

a) Điều chỉnh nguồn vốn thực hiện

- Nguồn vốn thực hiện công trình được phê duyệt tại Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 31/3/2021 của HĐND thành phố là: Ngân sách thành phố; Năm 2021: 7.500 triệu đồng; Năm 2022: 14.000 triệu đồng.

- Nay điều chỉnh nguồn vốn thực hiện là: Ngân sách thành phố.

b) Điều chỉnh thời gian thực hiện

- Thời gian thực hiện công trình được phê duyệt tại Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 31/3/2021 của HĐND thành phố là: Năm 2021 - 2022.

- Nay điều chỉnh thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2023.

c) Lí do điều chỉnh: Điều chỉnh thời gian và nguồn vốn thực hiện của công trình để đảm bảo điều kiện thực hiện và phê duyệt quyết toán, tất toán trong năm 2023.

d) Các nội dung khác: Thực hiện theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 31/3/2021 của HĐND thành phố.

3. Công trình Hạ tầng theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà văn hóa, trường mầm non và Khu xen cư tại khu Tân Lập 1, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí

a) Điều chỉnh diện tích thực hiện công trình

- Diện tích thực hiện công trình được phê duyệt tại Nghị quyết số 1047/NQ-HĐND ngày 21/11/2020 của HĐND thành phố là: 17.101m² (1,7101 ha).

- Nay điều chỉnh diện tích thực hiện là 17.015,2 m² (1,70152ha).

b) Lí do điều chỉnh: Điều chỉnh giảm diện tích thực hiện công trình do vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng.

c) Các nội dung khác: Thực hiện theo Nghị quyết số 1047/NQ-HĐND ngày 21/11/2020, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 và Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 21/3/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố.

4. Công trình Khu tái định cư và dân cư hai bên Tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài

4.1. Bổ sung hạng mục dự án

- Đầu tư bổ sung hệ thống phòng cháy chữa cháy bao gồm: khởi thủy hệ thống cấp nước cứu hỏa, hệ thống đường ống cấp nước cứu hỏa và các trụ cứu hỏa.

- Bổ sung hệ thống thoát nước thải bao gồm: Các bể tự hoại xử lý nước thải trước khi thải ra hệ thống thoát nước của khu vực.

4.2. Nội dung điều chỉnh dự án

a) Điều chỉnh diện tích thực hiện dự án

- Diện tích thực hiện dự án được phê duyệt theo Nghị quyết số 746/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 là 10,62384 ha

- Nay điều chỉnh diện tích thực hiện dự án là 5,25787 ha.

b) Về viên bó vỉa hè

- Viên bó vỉa hè được phê duyệt điều chỉnh tại Nghị quyết số 1095/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 là: Viên bó vỉa bằng đá xanh nguyên khối.

- Nay điều chỉnh: Viên bó vỉa hè trong khu tái định cư sử dụng viên bó vỉa bằng kết cấu bê tông.

c) Tạm dừng kỹ thuật thi công đường gom

- Đường gom được phê duyệt tại Nghị quyết số 1095/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 là: Điều chỉnh tăng, bổ sung tuyến đường gom dân sinh đảm bảo ATGT kết nối các khu đô thị mới phường Yên Thanh, khu đô thị phía đông phường Yên Thanh, có chiều dài khoảng 650m, quy mô mặt đường Bm=5,5m, kết cấu móng đệm CPĐĐ, mặt đường BTXM đá 2x4, M250”;

- Nay điều chỉnh tạm dừng chưa thi công đường gom.

d) Điều chỉnh tổng mức đầu tư

- Tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Nghị quyết số 1095/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 là: 145.000 triệu đồng.

- Nay điều chỉnh tổng mức đầu tư còn: 110.000 triệu đồng.

e) Lý do điều chỉnh

- Điều chỉnh để hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo Quy hoạch; đảm bảo an toàn PCCC và vệ sinh môi trường.

- Giải quyết vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện dự án.

4.3. Các nội dung khác: Thực hiện theo Nghị quyết số 746/NQ-HĐND ngày 24/7/2019, Nghị quyết số 1095/NQ-HĐND ngày 22/12/2020, Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 và Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND thành phố.

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao:

1. UBND thành phố tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết.

Chịu trách nhiệm toàn diện trước Hội đồng nhân dân thành phố và pháp luật về tính pháp lý, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu, số liệu; quản lý chặt chẽ chi phí đầu tư dự án, đảm bảo việc sử dụng vốn đầu tư tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, tham nhũng, lãng phí.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát đánh giá đầu tư công trình, dự án, đặc biệt là giám sát khối lượng, chất lượng công trình. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc tiến độ thực hiện và có các giải pháp để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để công trình, dự án vào sử dụng phát huy hiệu quả sau đầu tư.

Thực hiện chế độ báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố về tình hình thực hiện dự án theo quy định.

2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND thành phố khóa XX, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 07 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND Tỉnh (b/c);
- Thường trực Thành ủy (b/c);
- TT HĐND, UBND TP;
- Các ban HĐND, Đại biểu HĐND TP;
- UB MTTQ và các ban, ngành đoàn thể TP;
- Đảng ủy HĐND, UBND các xã, phường;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nghiêm Xuân Cường

Số: 158/NQ-HĐND

Uông Bí, ngày 07 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về phê duyệt chủ trương đầu tư
các dự án đầu tư công vốn ngân sách thành phố

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
KHÓA XX - KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công”;

Xét đề nghị của UBND thành phố tại Tờ trình số 2248/TTr-UBND ngày 27/10/2023 “Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình thực hiện giai đoạn 2023-2025”; Báo cáo thẩm tra số 151/BC-HĐND ngày 03/11/2023 của Ban kinh tế - xã hội HĐND thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư 03 dự án đầu tư công vốn ngân sách thành phố với tổng mức đầu tư là 18.420 triệu đồng; cụ thể:

(1) Chinh trang đô thị tại khu vực đồi Đình Viên thuộc khu 4, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 4.000 triệu đồng (*Chi tiết có phụ lục số 01 kèm theo*).

(2) Sửa chữa, xây dựng một số công trình tại các trường mầm non, trường Tiểu học, THCS công lập trên địa bàn thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 13.500 triệu đồng (*Chi tiết có phụ lục số 02 kèm theo*).

(3) Sửa chữa kè suối Vàng Danh đoạn từ cầu Miếu Thán 2 đến cầu Khe Mai, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 920 triệu đồng (*Chi tiết có phụ lục số 03 kèm theo*).

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao:

1. UBND thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết:

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước Hội đồng nhân dân thành phố và pháp luật trong việc tổ chức triển khai thực hiện dự án; tuân thủ đầy đủ các quy định

của pháp luật về trình tự, thủ tục đầu tư, về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức chi phí đầu tư hiện hành; xác định cụ thể tổng mức đầu tư các dự án với nguyên tắc tiết kiệm và phù hợp với yêu cầu sử dụng thực tế, phát huy hiệu quả sử dụng lâu dài. Quản lý chặt chẽ chi phí đầu tư dự án, đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, tham nhũng, lãng phí; thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục về đất trước khi phê duyệt dự án; rà soát hoàn thiện các quy hoạch có liên quan đến các dự án; tổ chức kiểm tra, giám sát đánh giá đầu tư dự án theo quy định của pháp luật; xác định thứ tự ưu tiên, phân kỳ đầu tư hợp lý phù hợp với khả năng cân đối vốn hàng năm để đảm bảo hiệu quả đầu tư, không dàn trải, phát sinh nợ đọng. Dự án chỉ được bố trí vốn khi có đầy đủ các hồ sơ theo quy định. Việc bố trí vốn thực hiện các dự án theo kế hoạch bố trí vốn trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách thành phố và kế hoạch bố trí vốn hàng năm được phê duyệt.

- Thực hiện chế độ báo cáo HĐND thành phố về tình hình thực hiện dự án theo quy định.

2. Thường trực, các Ban, các Tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được HĐND Thành phố khóa XX, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 07 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND Tỉnh (b/c);
- Thường trực Thành ủy (b/c);
- TT HĐND, UBND TP;
- Các ban HĐND, Đại biểu HĐND TP;
- UB MTTQ và các ban, ngành đoàn thể TP;
- Đảng ủy HĐND, UBND các xã, phường;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.



Nghiêm Xuân Cường

Phụ lục 01

**Chủ trương đầu tư dự án: Chinh trang đô thị tại khu vực đồi Đỉnh Viên
thuộc khu 4, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí**

(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 7/11/2023 của HĐND thành phố)

1. Mục tiêu đầu tư: Chinh trang đô thị, đồng bộ với hạ tầng xung quanh; đảm bảo tiêu thoát nước, không ngập lụt cục bộ, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

2. Quy mô đầu tư

- Cải tạo lại rãnh thoát nước cũ thành rãnh chịu lực; xây mới các đoạn rãnh chịu lực, hố ga, lắp đặt viên vỉa và vỉa hè đồng bộ;
- Mở rộng bề rộng một vài tuyến đường từ 5,5m lên 7,5m;
- Thảm Asphalt toàn tuyến, bê tông nhựa dày 5cm và bù vênh mặt đường, sơn vạch kẻ đường đồng bộ.

3. Dự án nhóm: C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 4.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách Thành phố.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023-2025.

8. UBND Thành phố có trách nhiệm giao các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và quy định pháp luật khác có liên quan.

Phụ lục 02

Chủ trương đầu tư dự án: Sửa chữa, xây dựng một số công trình tại các trường mầm non, tiểu học phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Uông Bí
(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 7/11/2023 của HĐND thành phố)

1. Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo môi trường làm việc, học tập cho cán bộ, công chức, học sinh và người lao động của các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Uông Bí.

2. Quy mô đầu tư

- Trường Tiểu học Phương Nam C: Xây mới nhà vệ sinh 02 tầng; kết cấu móng bằng BTCT, kết cấu khung BTCT cùng hệ thống hoàn thiện, điện nước đồng bộ.

- Trường THCS Trần Quốc Toàn: Xây mới nhà cầu 2 tầng và nhà vệ sinh 02 tầng; kết cấu móng bằng BTCT, kết cấu khung BTCT cùng hệ thống hoàn thiện, điện nước đồng bộ.

- Trường THCS Bắc Sơn: Xây dựng nhà vệ sinh học sinh 1 tầng diện tích 60m² kết cấu móng bằng BTCT, kết cấu khung BTCT cùng hệ thống hoàn thiện, điện nước đồng bộ.

- Trường THCS Nguyễn Trãi: Xây dựng nhà vệ sinh học sinh 1 tầng diện tích 60m² kết cấu móng bằng BTCT, kết cấu khung BTCT cùng hệ thống hoàn thiện, điện nước đồng bộ.

- Trường Tiểu học Phương Đông A: Sửa chữa xây dựng tường rào có chiều dài L = 70,0m (h = 2,6m) kết cấu móng xây gạch không nung VXM M75 giằng móng BTCT M200 đá 1x2, tường xây gạch tuynel D220 bổ trụ 330x330 VXM M75; Sửa chữa mái tôn khu nhà hiệu bộ, mái tôn khu nhà 2 tầng.

- Trường Mầm non Nam Khê: Sửa chữa xây dựng tường rào có chiều dài L = 261,0m (h = 2,3m) kết cấu móng xây gạch không nung VXM M75 giằng móng BTCT M200 đá 1x2, tường xây gạch không nung D220+D110 bổ trụ 330x330 VXM M75.

- Trường Mầm non Phương Nam, phường Phương Nam: Sửa chữa hệ thống thoát nước, chống thấm toàn bộ 2 phòng vệ sinh học sinh.

✓ - Trường Mầm non Vàng Danh, phường Vàng Danh: Sửa chữa hệ thống thoát nước, chống thấm toàn bộ các phòng vệ sinh bị thấm dột, thay thế một số thiết bị vệ sinh học sinh hỏng không thể sửa chữa.

- Trường Mầm non Trung Vương, phường Trung Vương: Sửa chữa hệ thống thoát nước, chống thấm toàn bộ các phòng vệ sinh bị thấm dột, thay thế một số thiết bị vệ sinh học sinh hỏng không thể sửa chữa; Làm mái che.

- Trường Tiểu học Trần Phú, phường Vàng Danh: Sửa chữa hệ thống thoát nước, chống thấm toàn bộ các phòng vệ sinh bị thấm dột, thay thế một số thiết bị vệ sinh học sinh hỏng không thể sửa chữa.

- Trường Tiểu học Quang Trung, phường Quang Trung: Sửa chữa hệ thống thoát nước, chống thấm toàn bộ các phòng vệ sinh bị thấm dột, thay thế một số thiết bị vệ sinh học sinh hỏng không thể sửa chữa.

- Trường tiểu học Yên Thanh, Phường Yên Thanh: Sửa chữa hệ thống thoát nước, chống thấm toàn bộ các phòng vệ sinh bị thấm dột, thay thế một số thiết bị vệ sinh học sinh hỏng không thể sửa chữa.

- Trường TH&THCS Điện Công, phường Trung Vương: Sửa chữa khu nhà hiệu bộ.

- Trường mầm non Yên Thanh, phường Yên Thanh: Sửa chữa nền các phòng học, thay thế hệ thống mái tôn, thay thế cửa gỗ bị mối mọt.

3. Dự án nhóm: C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 13.500 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách Thành phố.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Thành phố Uông Bí.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023-2025.

8. UBND Thành phố có trách nhiệm giao các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và quy định pháp luật khác có liên quan.

✓

Phụ lục 03

**Chủ trương đầu tư dự án: Sửa chữa kè suối Vàng Danh đoạn từ cầu Miếu
Thán 2 đến cầu Khe Mai, phường Vàng Danh**

(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 7/11/2023 của HĐND thành phố)

1. Mục tiêu đầu tư: Khắc phục hư hỏng, đảm bảo kết cấu đối với tuyến kè suối Vàng Danh đoạn từ cầu Miếu Thán 2 đến cầu Khe Mai; đảm bảo an toàn cho các hộ dân sinh sống dọc tuyến đường dân sinh giáp bờ kè.

2. Quy mô đầu tư

- Đối với vị trí kè bị sạt lở tại địa bàn khu 6: Phá dỡ toàn bộ đoạn kè và chân khay bị hư hỏng, xây mới tường kè bê tông trọng lực tổng chiều dài khoảng 15m, chân khay chiều dài khoảng 30 m, kích thước theo đúng thiết kế kè hiện trạng;

- Đối với vị trí kè bị gãy chân khay tại địa bàn khu 7: Phá dỡ phần chân khay bị hư hỏng, bơm bê tông chèn lỗ rỗng đối với phần móng chân kè bị hẫng, làm mới đoạn kè bao ngoài gia cố chân kè hiện trạng và chân khay mới trên chiều dài khoảng 45m, kết cấu bê tông trọng lực.

3. Dự án nhóm: C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 920 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách Thành phố.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023-2025.

8. UBND Thành phố có trách nhiệm giao các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và quy định pháp luật khác có liên quan.

Số: 159/NQ-HĐND

Uông Bí, ngày 07 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về chủ trương đầu tư công trình
Cải tạo Trường THPT Hoàng Văn Thụ, thành phố Uông Bí

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
KHÓA XX - KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công”;

Xét đề nghị của UBND thành phố tại Tờ trình số 2250/TTr-UBND ngày 27/10/2023 “Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Cải tạo Trường trung học phổ thông Hoàng Văn Thụ, thành phố Uông Bí”; Báo cáo thẩm tra số 150/BC-HĐND ngày 03/11/2023 của Ban kinh tế - xã hội HĐND thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Cải tạo Trường trung học phổ thông Hoàng Văn Thụ, thành phố Uông Bí với các nội dung sau:

1. Mục tiêu đầu tư:

- Hoàn thiện cơ sở vật chất, đảm bảo điều kiện giảng dạy và học tập, tạo sự đồng bộ cho khuôn viên, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

- Tạo cảnh quan khang trang, sạch đẹp, từng bước xây dựng cơ sở vật chất của trường phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu đào tạo, phát triển của trường cũng như của địa phương trong tương lai. Đồng thời góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

2. Quy mô đầu tư

Cải tạo Trường trung học phổ thông Hoàng Văn Thụ, thành phố Uông Bí gồm các nội dung như sau:

- Cải tạo, sửa chữa và thảm asphalt sân trường;

- Thay thế các cửa cũ, hỏng ở nhà học 3 tầng bằng cửa nhôm hệ phù hợp;

son trong và ngoài nhà đảm bảo đồng bộ;

- Xây mới Nhà xe giáo viên và một số vị trí tường rào đã bị hỏng, không đảm bảo an toàn;

- Bổ sung các hạng mục hệ thống phòng cháy chữa cháy và các thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập.

3. Dự án nhóm: C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 10.100 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách thành phố và nguồn vốn huy động xã hội hóa hợp pháp khác.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023 - 2025.

8. Tổ chức thực hiện:

Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm toàn diện trước Hội đồng nhân dân thành phố và pháp luật trong việc tổ chức triển khai thực hiện dự án; tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục đầu tư, về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức chi phí đầu tư hiện hành. Quản lý chặt chẽ chi phí đầu tư dự án, đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, tham nhũng, lãng phí; tổ chức kiểm tra, giám sát đánh giá đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Dự án chỉ được bố trí vốn khi có đầy đủ các hồ sơ theo quy định. Việc bố trí vốn thực hiện dự án theo kế hoạch bố trí vốn trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách thành phố và kế hoạch bố trí vốn hàng năm được phê duyệt.

Thực hiện chế độ báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố về tình hình thực hiện dự án theo quy định.

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao:

1. UBND thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực, các Ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XX, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 07 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND Tỉnh (b/c);
- Thường trực Thành ủy (b/c);
- TT HĐND, UBND TP;
- Các ban HĐND, Đại biểu HĐND TP;
- UB MTTQ và các ban, ngành đoàn thể TP;
- Đảng ủy HĐND, UBND các xã, phường;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nghiêm Xuân Cường

Số: 160/NQ-HĐND

Uông Bí, ngày 07 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
KHÓA XX - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công”.

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của HĐND thành phố “Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách thành phố và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2023”; Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 21/3/2023, Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11/5/2023, Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND thành phố “Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2023”;

Xét đề nghị của UBND thành phố tại Tờ trình số 2247/TTr-UBND ngày 27/10/2022 “Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023”; Báo cáo thẩm tra số 154/BC-HĐND ngày 03/11/2023 của Ban kinh tế - xã hội HĐND thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 như sau:

1. Bố trí sắp xếp lại nguồn vốn

Cơ cấu lại 5.000 triệu đồng từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất đã bố trí cho công trình Chính trang tuyến đường Trần Hưng Đạo đoạn từ Thành ủy,

HĐND và UBND Thành phố đến ngã tư Trần Phú sang nguồn tăng thu ngân sách năm 2022 dành cho đầu tư xây dựng¹.

2. Điều hòa kế hoạch vốn

2.1. Điều chỉnh giảm 29.634,63 triệu đồng kế hoạch vốn của 12 công trình, cụ thể:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 03 công trình đã phê duyệt quyết toán là 129,63 triệu đồng, gồm:

(1) Xây dựng Trụ sở công an xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí là 104,33 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 1.095,67 triệu đồng;

(2) Xử lý sụt lún đường giao thông giữa làng khu Chạp Khê sau mưa bão (đoạn từ cổng nhà thờ Chạp Khê đến nhà ông Mến) là 1,473 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 133,679 triệu đồng.

(3) Nạo vét Đập Rừng Thông khu 4, phường Bắc Sơn là 23,827 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 126,173 triệu đồng.

b) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 05 công trình chuyển tiếp năm 2023 là 18.705 triệu đồng, gồm:

(1) Tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài (GD 2) là 10.500 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 1.500 triệu đồng;

(2) Khu Tái định cư, dân cư hai bên tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài tại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí là 4.672,089 triệu đồng; kế hoạch vốn đầu tư sau điều chỉnh là 8.507,594 triệu đồng.

(3) Hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà văn hóa, trường mầm non và khu xen cư tại khu Tân Lập 1, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí là 1.220 triệu đồng; kế hoạch vốn đầu tư sau điều chỉnh là 3.166,017 triệu đồng.

(4) Khu dân cư, tái định cư khu Bí Thượng, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí là 2.127,911 triệu đồng²; kế hoạch vốn đầu tư sau điều chỉnh là 3.072,089 triệu đồng.

(5) Xây dựng nhà văn hóa khu 10, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí là 185 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 1.315 triệu đồng.

c) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 03 công trình khởi công mới năm 2023 là 10.800 triệu đồng, gồm:

(1) Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình của Trường THPT Uông Bí, thành phố Uông Bí là 4.000 triệu đồng; kế hoạch vốn đầu tư sau điều chỉnh là 90.000 triệu đồng.

¹ Cụ thể từ nguồn tăng thu điều chỉnh giảm của (1) Khu Tái định cư, dân cư hai bên tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài tại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí là 4.672,089 triệu đồng và (2) Khu dân cư, tái định cư khu Bí Thượng, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí là 327,911 triệu đồng

² Trong đó (1) Nguồn tăng thu ngân sách năm 2022 là 327,911 triệu đồng và (2) Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất là 1.800 triệu đồng.

(2) Xử lý điểm sạt trượt tuyến đường vận chuyển rác vào nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí là 3.800 triệu đồng; kế hoạch vốn điều chỉnh là 400 triệu đồng;

(3) Tuyến đường từ Quốc lộ 18 cũ vào Trường tiểu học Phương Đông A, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí là 3.000 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 3.100 triệu đồng.

2.2. Điều chỉnh tăng 29.634,63 triệu đồng kế hoạch vốn cho 32 công trình và 07 nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn cho 09 công trình đã phê duyệt quyết toán là 871,594 triệu đồng, gồm:

(1) Đường GT liên phường Trung Vương - Bắc Sơn, đoạn từ đập tràn nhà máy điện Uông Bí đến khu 12 khe (Đoạn từ cầu Hai Thanh đến đập tràn liên hợp (đập nhà ông Phi) khu 12 khe) là 24,269 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 1.736,746 triệu đồng.

(2) Trường tiểu học Trung Vương, phường Trung Vương, thành phố Uông Bí (mở rộng) là 245,282 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 745,282 triệu đồng.

(3) Nâng cấp, cải tạo tuyến rãnh thoát nước tổ 3 khu 3, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí là 43,815 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 193,815 triệu đồng.

(4) Nâng cấp đường bê tông, xây dựng rãnh thoát nước tổ 17, khu Bí Giàng, phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí (Đoạn từ nhà ông Bùi Xuân Quyền đầu nổi và dự án Tân Thành) là 131,911 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 381,911 triệu đồng.

(5) Đường nội đồng đoạn từ Lỗ Lải đến đầu ruộng nhà ông Thắm thôn 2 (nay là khu Đền Công 2, phường Trung Vương là 21,632 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 81,632 triệu đồng.

(6) Xây dựng tuyến mương từ tổ 2 đến tổ 3, khu Đồng Minh, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí là 103,623 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 353,632 triệu đồng.

(7) Xử lý xút lún và cải tạo đường dân sinh tổ 5, khu 2, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí là 21,383 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 71,383 triệu đồng.

✓(8) Quy hoạch cấp đất xen cư phía Đông cầu Miếu Thán 2, phường Vàng Danh; Hạng mục: Đường điện, cấp nước sinh hoạt, vỉa hè, vườn hoa, sân thể chất là 130,321 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 330,321 triệu đồng.

✓(9) Cải tạo, nâng cấp Đập tràn Miếu Thán, phường Vàng Danh là 149,358 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 649,358 triệu đồng.

b) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn cho 07 công trình đang triển khai thực hiện có nhu cầu vốn thanh toán là 4.235 triệu đồng, gồm:

(1) Chỉnh trang đường Trần Phú đoạn từ Quảng Trường 25.2 đến nút giao ngã tư Trần Phú - Lũng Xanh, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí là 278 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 2.278 triệu đồng.

(2) Trường tiểu học Lê Lợi, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí là 262 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 1.462 triệu đồng.

(3) Xây dựng mương thoát nước khu 5a, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí là 230 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 1.430 triệu đồng.

(4) Xây dựng kè chống sạt lở suối thoát nước đoạn từ Cầu dân sinh tổ 5b, khu I đến đường Công vụ vào bãi đất Hang Hùm (giai đoạn 2) là 280 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 1.080 triệu đồng.

(5) Nạo vét các tuyến mương phòng chống mưa lũ phường Yên Thanh là 85 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 585 triệu đồng.

(6) Xử lý sạt lở và cải tạo khuôn viên Nhà văn hóa khu 1, phường Vàng Danh là 100 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 300 triệu đồng.

(7) Chỉnh trang tuyến đường Lũng Xanh đoạn từ ngã tư Trần Phú đến dốc Lũng Xanh, thành phố Uông Bí là 3.000 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 26.944,911 triệu đồng.

c) Bổ sung danh mục và phân bổ kế hoạch vốn cho 13 công trình khởi công mới năm 2023 là 18.900 triệu đồng, gồm:

(1) Trường tiểu học Trần Hưng Đạo, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 8.100 triệu đồng; kế hoạch vốn phân bổ là 2.000 triệu đồng.

(2) Cải tạo, nâng cấp Nhà hát khu vực Miền Tây tỉnh Quảng Ninh có tổng mức đầu tư là 14.420,154 triệu đồng; kế hoạch vốn phân bổ là 3.500 triệu đồng;

(3) Chỉnh trang phố Hòa Bình đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến QL18A, thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 9.600 triệu đồng; kế hoạch vốn phân bổ là 2.200 triệu đồng;

(4) Chỉnh trang đường Phú Thanh Tây đoạn từ QL 18 đến Nhà văn hóa phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 14.650 triệu đồng; kế hoạch vốn phân bổ là 3.500 triệu đồng;

(5) Nhà văn hóa khu 2, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 2.801,231 triệu đồng; kế hoạch vốn phân bổ là 1.000 triệu đồng;

(6) Kè chống sạt lở đoạn bờ suối khu 8, Bắc Sơn, thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 10.094,237 triệu đồng; kế hoạch vốn phân bổ là 2.500 triệu đồng;

(7) Tuyến đường nội đồng cửa ông Báu thôn Năm Mẫu 1, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 1.058 triệu đồng; kế hoạch vốn phân bổ là 700 triệu đồng;

(8) Tuyến đường xóm ông Phương thôn Năm Mẫu 2, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 347 triệu đồng; kế hoạch vốn phân bổ là 200 triệu đồng;

(9) Tuyến đường nội đồng Một Mẫu, thôn Tập Đoàn, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 648 triệu đồng; kế hoạch vốn phân bổ là 400 triệu đồng;

(10) Tuyến đường cửa ông Mai thôn Khe Sứ 2, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 414 triệu đồng; kế hoạch vốn phân bổ là 300 triệu đồng;

(11) Rãnh thoát nước tổ 7 khu 2, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 1.147 triệu đồng; kế hoạch vốn phân bổ là 700 triệu đồng;

(12) Đường thoát nước khu 5A, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 2.553,837 triệu đồng; kế hoạch vốn phân bổ là 1.500 triệu đồng;

(13) Chính trang tuyến phố Hoàng Quốc Việt đoạn từ cầu Trung Đoàn đến đường Tuệ Tĩnh thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 65.000 triệu đồng; kế hoạch vốn phân bổ là 400 triệu đồng thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư;

d) Phân bổ kế hoạch vốn hỗ trợ UBND các xã, phường thực hiện 03 công trình là 1.130 triệu đồng, gồm:

(1) Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND phường Trung Vương thực hiện dự án Cải tạo, chỉnh trang tuyến điện chiếu sáng tổ 24, tổ 26, khu 4 và đoạn từ phố Đồng Mường đến bờ sông Uông thuộc tổ 7, khu 1, phường Trung Vương là 500 triệu đồng;

(2) Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND phường Bắc Sơn thực hiện dự án Lắp đặt màn hình Led tại hội trường là 230 triệu đồng;

(3) Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND phường Bắc Sơn thực hiện dự án Cải tạo, sửa chữa nhà ăn, nhà vệ sinh trụ sở UBND phường là 400 triệu đồng;

e) Bổ sung danh mục và phân bổ kế hoạch vốn cho 07 nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch là 4.498,036 triệu đồng, gồm:

(1) Chính trang tuyến phố Thanh Sơn đoạn từ ngã 7 đường Trần Hưng Đạo đến đường Tuệ Tĩnh có tổng mức đầu tư là 60.000 triệu đồng; kế hoạch vốn phân bổ là 400 triệu đồng thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư;

(2) Cải tạo, chỉnh trang cột đồng hồ phường Quang Trung, thành phố Uông Bí là 298,036 triệu đồng.

(3) Điều chỉnh Quy hoạch phân khu H thành phố Uông Bí là 1.800 triệu đồng.

(4) Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình của Trụ sở HĐND&UBND thành phố Uông Bí là 200 triệu đồng;

(5) Quy hoạch nút giao giữa đường QL10 - Đường Ven Sông - Đường Yên Từ kéo dài phường phương Nam, thành phố Uông Bí là 300 triệu đồng;

(6) Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè, cây xanh hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc hai bên tuyến Quốc lộ 18A đoạn qua địa bàn thành phố Uông Bí (đoạn từ Km 74+100 đến Km 87) là 1.200 triệu đồng;

(7) Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cải tạo, chỉnh trang hệ thống vườn hoa, cây xanh khu vực trung tâm và tại các vị trí cửa ngõ Thành phố là 300 triệu đồng (*Chi tiết có phụ biểu số 01, 02, 03 kèm theo*)

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao:

1. UBND thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Chịu trách nhiệm toàn diện trước Hội đồng nhân dân thành phố và pháp luật về tính pháp lý, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu, số liệu; quản lý chặt chẽ chi phí đầu tư dự án, đảm bảo việc sử dụng vốn đầu tư tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định; nâng cao tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công theo đúng chỉ đạo của tỉnh, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, tham nhũng, lãng phí.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; thường xuyên theo dõi, đôn đốc tiến độ và có giải pháp kịp thời để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đưa dự án công trình vào sử dụng đúng tiến độ nhằm phát huy hiệu quả sau đầu tư. Thực hiện chế độ báo cáo HĐND thành phố về tình hình thực hiện dự án theo quy định.

2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu HĐND thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND thành phố khóa XX, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 07 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND Tỉnh (c/đ);
- Thường trực Thành ủy (b/c);
- TT HĐND, UBND TP;
- Các ban HĐND, Đại biểu HĐND TP;
- UB MTTQ và các ban, ngành đoàn thể TP;
- Đảng ủy HĐND, UBND các xã, phường;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nghiêm Xuân Cường

BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của HĐND thành phố Uông Bí)

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Quyết định phê duyệt		Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 (phê duyệt tại NQ số 128/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND TP)										Điều hòa kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023										Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 sau khi điều chỉnh					Ghi chú			
			Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng số	Trong đó					Tiếp thu dung đất					Phi Bảo vệ môi trường từ khai thác than					Nguồn tăng thu ngân sách năm 2022 dành cho ĐTXD					Tổng số	Tiền sử dụng đất	Nguồn cân đối chi thường xuyên sang chi đầu tư	Phi Bảo vệ môi trường từ khai thác than		Nguồn cân đối chi thường xuyên sang chi đầu tư	Nguồn tăng thu ngân sách năm 2022 dành cho ĐTXD	NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu
						Tiền sử dụng đất	Phi Bảo vệ môi trường từ khai thác than	Nguồn cân đối chi thường xuyên sang chi đầu tư	Tăng	Giảm	Tổng	Tăng	Giảm	Tổng	Tăng	Giảm	Tổng	Tăng	Giảm	Tổng	Tăng	Giảm	Tổng										
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24							
TỔNG CỘNG																																	
A	CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH	51			904.652	180.568	40.683	27.400	4.200	18.285	90.000	15.834.630	15.834.630							180.568	40.683	27.400	4.200		18.285	90.000							
I	BOLDA Đầu tư xây dựng	I			18.345	1.712	1.712					24.269								1.737	1.737	0	0										
I	BOLDA Đầu tư xây dựng	I			18.345	1.712	1.712					24.269								1.737	1.737	0	0										
1	Đường GT liên phường Trung Vương - Bắc Sơn, đoạn từ đập tràn nhà máy điện Uông Bí đến khu 12 khe (Đoạn từ cầu Hai Thành đến đập tràn liên hợp (đập nhà ông Phi) khu 12 khe)	I	4963; 202	26/10/2012; 16/01/2020	18.345	1.712	1.712.477					24.269								1.737	1.736.746					CT địa phương							
B	CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP NĂM 2023	23			539.158	50.611	25.944	10.000		14.667		2.082.325	8.834.630							33.859	19.192	0	0		14.667	0							
I	BOLDA Đầu tư xây dựng	9			518.974	44.666	19.999	10.000		14.667		785	8.624.330							5.000	26.827	12.160	0	0		14.667	0						
1	Tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài (Giai đoạn 2)	I	391	03/02/2021	150.000	12.000	2.000	10.000					500							1.500	1.500.000	0	0										
2	Chỉnh trang đường Trần Phú đoạn từ Quảng Trường 25.2 đến nút giao ngã tư Trần Phú - Lương Xanh, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	I	4425	21/8/2021	21.500	2.000	2.000					278								2.278	2.278.000												
3	Trường tiểu học Lê Lợi, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	I	10835	13/12/2021	9.703	1.200	1.200					262								1.462	1.462.000												
4	Trường tiểu học Trung Vương, phường Trung Vương, thành phố Uông Bí (mở rộng)	I	10836	13/12/2021	5.945	500	500					245.282								745	745.282					CT địa phương							
5	Xây dựng Trụ sở công an xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	I	10837	13/12/2021	10.000	1.200	1.200					104.330								1.096	1.095.670					CT địa phương							
6	Chỉnh trang tuyến đường Trần Hưng Đạo đoạn từ Thành ủy, HĐND và UBND Thành phố đến ngã tư Trần Phú, thành phố Uông Bí	I	4373	20/6/2022	14.999	5.000	5.000					5.000								5.000				5.000									
Cơ sở hạ tầng phát triển quỹ đất		3			306.827	22.766	8.099			14.667		3.020								14.746	5.079	0	0		9.667	0							
1	Khu Tái định cư, dân cư hai bên tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài tại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí	I	8877	30/10/2019	269.763	13.180	1.912.683			11.267										8.508	1.912.683				6.594.911								
2	Hà tầng theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà văn hóa, trường mầm non và khu xen cư tại khu Tân Lập 1, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	I	390	03/02/2021	23.500	4.386	4.386.017					1.220								3.166	3.166.017												
3	Khu dân cư, tái định cư khu Bi Thượng, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	I	10842	13/12/2021	13.564	5.200	1.800			3.400		1.800								3.072	-				3.072.089								
V	UBND các xã, phường làm Chủ đầu tư	14			20.184	5.945	5.945	0	0	0	0	1.297.043	210.300							7.032	7.032	0	0	0	0	0							
V.1	UBND phường Quang Trung	3			8.461	3.500	3.500					510								3.825	3.825	0	0	0	0	0							
1	Xây dựng nhà văn hóa khu 10, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	I	10843	13/12/2021	2.960	1.500	1.500					185								1.315	1.315.000												

STT		Danh mục dự án	Số lượng công trình	Quyết định phê duyệt			Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 (phê duyệt tại HQ-HBND ngày 21/7/2023 của HĐND TP)																	Điều hòa kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023					Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 sau khi điều chỉnh					Ghi chú
				Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó						Phi Bảo vệ môi trường từ khai thác than				Trên sử dụng đất			Nguồn cân đối chi thường xuyên sang chi đầu tư				Nguồn tăng thu ngân sách năm 2022 dành cho ĐTXD				Trong đó				NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu		
							Tiền sử dụng đất	Nguyên cân đối chi thường xuyên sang chi đầu tư	Phi Bảo vệ môi trường từ khai thác than	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tiền sử dụng đất	Nguyên cân đối chi thường xuyên sang chi đầu tư	Phi Bảo vệ môi trường từ khai thác than	Nguyên tăng thu ngân sách năm 2022 dành cho ĐTXD	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24								
2	Xây dựng đường thoát nước khu 5a, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	10844	13/12/2021	2.537	1.200	1.200					230								1.430	1.430.000													
3	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải nước đoạn từ Cầu dân sinh tổ 5b, khu 1 đến đường Công vụ vào bãi đất Hàng Hùm (giai đoạn 2)	1	6017	14/9/2022	2.963	800	800					280								1.080	1.080.000													
V.2	UBND phường Thanh Sơn	1			592	150	150					43.815								194	194													
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến rãnh thoát nước tổ 3 khu 3, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	1	6018	14/9/2022	592	150	150					43.815								194	193.815					CT địa phương								
V.3	UBND phường Yên Thanh	2			3.052	750	750					216.911								967	967													
1	Nâng cấp đường bê tông, xây dựng rãnh thoát nước tổ 17, khu Bì Giang, phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí (Đoạn từ nhà ông Bùi Xuân Quyền đầu nối và dự án Tân Thành)	1	10851; 911	13/12/2021; 18/02/2022	1.091	250	250					131.911								382	381.911					CT địa phương								
2	Nạo vét các tuyến đường phòng chống mưa lũ phường Yên Thanh thành phố Uông Bí	1	6020	14/9/2022	1.961	500	500					85								585	585.000													
V.4	UBND phường Trưng Vương	1			950	60	60					21.632								82	82													
1	Đường nội đồng đoạn từ Lũ Lai đến đầu ruộng nhà ông Thuận thôn 2 (nay là khu Dền Công 2, phường Trưng Vương	1	10857; 906	13/12/2021; 18/02/2022	950	60	60					21.632								82	81.632					CT địa phương								
V.5	UBND phường Nam Khê	1			537	135	135						1.473							134	134													
1	Xử lý sụt lún đường giao thông giữa làng khu Chạp Khê sau mưa bão (đoạn từ công nhà thờ Chạp Khê đến nhà ông Mến)	1	6024	14/9/2022	537	135	135						1.473							134	133.679					CT địa phương								
V.7	UBND phường Phương Đông	1			1.944	250	250					103.623								354	354													
1	Xây dựng tuyến đường từ tổ 2 đến tổ 3, khu Đồng Minh, phường Phương Đông	1	10863; 909	13/12/2021; 18/02/2022	1.944	250	250					103.623								354	353.623					CT địa phương								
V.8	UBND phường Bắc Sơn	1			595	150	150						23.827							126	126													
1	Nạo vét Đập Rừng Thông khu 4, phường Bắc Sơn	1	6026	14/9/2022	595	150	150						23.827							126	126.173					CT địa phương								
V.9	UBND phường Vàng Danh	4			4.052	950	950					401								1.351	1.351													
1	Quy hoạch cấp đất xen cư phía Đông cầu Miếu Than 2, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí; Hàng mục: Đường điện, cấp nước sinh hoạt, vỉa hè, vườn hoa, sân thể thao	1	4496	23/6/2022	1.145	200	200					130.321								330	330.321					CT địa phương								
2	Xử lý sụt lún và cải tạo đường dân sinh tổ 5, khu 2, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	6027	14/9/2022	217	50	50					21.383								71	71.383					CT địa phương								
3	Cải tạo, nâng cấp Đập tràn Miếu Than, phường Vàng Danh	1	6028	14/9/2022	1.893	500	500					149.358								649	649.358					CT địa phương								
4	Xử lý sụt lún và cải tạo khuôn viên Nhà văn hóa khu 1, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	6029	14/9/2022	798	200	200					100								300	300.000					CT địa phương								
C	CÔNG TRÌNH KHỎI CÔNG NĂM 2023	4			203.374	128.245	13.027	17.400	4.200	3.618	90.000	7.000	3.800	3.000						120.445	6.027	20.400	400	3.618	90.000									

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Quyết định phê duyệt			Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 (phê duyệt tại NQ số 128/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND TP)				Điều hòa kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023										Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 sau khi điều chỉnh				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
			Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó				Phi Bảo vệ môi trường từ khai thác than				Nguồn tăng thu ngân sách năm 2022 dành cho ĐTXD				Tổng số	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
						Tiền sử dụng đất	Phi Bảo vệ môi trường từ khai thác than	Nguồn tăng thu ngân sách năm 2022 dành cho ĐTXD	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng		Giảm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Quyết định phê duyệt			Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 (phê duyệt tại NQ số 128/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND TP)				Điều hòa kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023												Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 sau khi điều chỉnh					Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
			Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó				Tiền sử dụng đất	Phi Bảo vệ môi trường từ khai thác than				Nguồn cân đối chi thường xuyên sang chi đầu tư				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Trong đó				Tiền sử dụng đất	Nguồn cân đối chi thường xuyên sang chi đầu tư	Phi Bảo vệ môi trường từ khai thác than	Nguồn tăng thu ngân sách năm 2022 dành cho ĐTXD	Nguồn tăng thu ngân sách năm 2022 dành cho ĐTXD	NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
							Tiền sử dụng đất	Nguồn cân đối chi thường xuyên sang chi đầu tư	Phi Bảo vệ môi trường từ khai thác than	Nguồn tăng thu ngân sách năm 2022 dành cho ĐTXD		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm					Tăng	Giảm	Tăng								Giảm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2023 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của HĐND thành phố Uông Bí)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng																										
STT		Danh mục dự án	Số lượng công trình	Mã dự án	Mã chương	Mã ngành	Quyết định phê duyệt			Lấy kế thực hiện đến 31/12/2022										Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 sau khi điều chỉnh					Ghi chú	
							Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Tổng công	Trong đó			Giá trị khối lượng	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tiền sử dụng đất	Phi Yên Tử	Nguồn cân đối chi thường xuyên	Phi Bảo vệ môi trường từ khai thác than	Nguồn tăng thu ngân sách năm 2022 dành cho ĐTXD		NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu
											NS Tỉnh	NS Thành phố	NS Xã, phường			NS Tỉnh	NS Thành phố	NS Xã, phường								
A		B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
		TỔNG CỘNG							1.806.251	1.664.214	547.970	1.114.590	1.654	782.190	782.190	355.116	425.420	1.654	399.085	75.000	10.000	30.000	11.800	102.285	170.000	
A		CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH							18.345	18.345		18.345		15.432	15.432	0	15.432		1.737	1.737						
I		BOLDA Đầu tư xây dựng							18.345	18.345		18.345		15.432	15.432	0	15.432		1.737	1.737						
I		Đường GT liên phường Trung Vương - Bắc Sơn, đoạn từ đập tràn nhà máy điện Uông Bí đến khu 12 khe (Đoạn từ cầu Hai Thành đến đập tràn liên hợp (đập nhà ông Phú) khu 12 khe)		7613388		799	292	4963; 26/10/2012; 20216/01/2020	18.345	18.345		18.345			15.432	15.432			1.737	1.736,746						CT địa phương
B		CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP NĂM 2023		48					1.426.703	1.426.703	547.970	877.079	1.654	766.758	766.758	355.116	409.988	1.654	220.625	31.958	10.000			98.667	80.000	
I		BOLDA Đầu tư xây dựng		18					943.504	943.504	130.000	813.504		380.270	380.270		380.270		206.055	19.388	8.000			98.667	80.000	
I		Tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài (Giai đoạn 2)		7807181		799	292	39103/02/2021	150.000	150.000		150.000		102.831	102.831		102.831		1.500	1.500.000						
2		Chỉnh trang đường Trần Phú đoạn từ Quảng Trường 25.2 đến nút giao ngã tư Trần Phú - Lung Xanh, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí		7914781		799	312	442521/8/2021	21.500	21.500		21.500		17.343	17.343		17.343		2.278	2.278.000						
3		Tuyến đường Yên Tử kéo dài đoạn từ Quốc lộ 18A đến Quốc lộ 10 và đường 10 làn xe, thành phố Uông Bí		7918403		799	292	1090313/12/2021	289.758	289.758	130.000	159.758		75.768	75.768		75.768		158.000	8.000			70.000	80.000		
4		Tuyến đường xóm giữa đầu nối từ QL18A sang QL10 thuộc tổ 1 và tổ 2, khu Bì Trung 1, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí		7946728		799	292	1083313/12/2021	6.277	6.277		6.277		5.000	5.000		5.000		1.229	1.228.759						CT địa phương
5		Trường Tiểu học Phương Đông A, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí (mở rộng)		7946727		799	072	1083413/12/2021	4.000	4.000		4.000		3.450	3.450		3.450		300	300.000						
6		Trường tiểu học Lê Lợi, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí		7946726		799	072	1083513/12/2021	9.703	9.703		9.703		7.900	7.900		7.900		1.462	1.462.000						
7		Trường tiểu học Trung Vương, phường Trung Vương, thành phố Uông Bí (mở rộng)		7946725		799	072	1083613/12/2021	5.945	5.945		5.945		5.150	5.150		5.150		745	745.282						CT địa phương
8		Xây dựng Trụ sở công an xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí		7945911		799	041	1083713/12/2021	10.000	10.000		10.000		8.140	8.140		8.140		1.096	1.095,670						CT địa phương
9		Cải tạo, sửa chữa Trụ sở trung tâm chính trị thành phố Uông Bí		7947110		799	341	1083913/12/2021	2.300	2.300		2.300		1.500	1.500		1.500		734	734,054						CT địa phương
10		Nâng cấp vỉa hè, đường giao thông, rãnh thoát nước khu 4 phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí		7946724		799	292	1084013/12/2021	3.821	3.821		3.821		2.000	2.000		2.000		1.500	1.500.000						CT địa phương
11		Nâng cấp đường bê tông, rãnh thoát nước khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí		7954757		799	292	136316/3/2022	3.688	3.688		3.688		1.500	1.500		1.500		1.750	1.750,00						

Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 sau khi điều chỉnh																									
STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Mã dự án	Mã chương	Mã ngành	Quyết định phê duyệt			Kết cấu nguồn vốn				Lấy kế thực hiện đến 31/12/2022					Trong đó			Ghi chú				
						Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Tổng công	Trong đó			Giá trị khối lượng	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tiến sử dụng đất	Phi Yên Tử		Nguồn cân đối chi thường xuyên	Phi Bảo vệ môi trường từ khai thác than	Nguồn tăng thu ngân sách năm 2022 dành cho ĐTXD	NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu
										NS Tỉnh	NS Thành phố	NS Xã, phường			NS Tỉnh	NS Thành phố	NS Xã, phường								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
12	Đường giao thông đoạn từ quốc lộ 10 đến chợ Công khu Hiệp An 2 phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1	7969459	799	292	4371	20/6/2022	25.000	25.000				9.000	9.000		9.000		14.200	200.000					14.000	
13	Chỉnh trang tuyến đường Trần Hưng Đạo đoạn từ Thành ủy, HĐND và UBND Thành phố đến ngã tư Trần Phú, thành phố Uông Bí	1	7968489	799	312	4373	20/6/2022	14.999	14.999				7.500	7.500		7.500		5.000	-				5.000		
14	Hầm chui dân sinh qua tuyến đường sát Yên Viên - Hạ Long tại Km 77+362, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	7972532	799	292	4372	20/6/2022	5.500	5.500				3.700	3.700		3.700		1.000	1.000,00						
	Cơ sở hạ tầng phát triển quỹ đất	4						391.014	391.014				129.487	129.487		129.487		15.262	5.595				9.667		
1	Khu Tái định cư, dân cư hai bên tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài tại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí	1	7752111	799	312	8877	30/10/2019	269.763	269.763				74.678	74.678		74.678		8.508	1.912.683				6.594.911		
2	Hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà văn hóa, trường mầm non và khu xen cư tại khu Tân Lập 1, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	1	7891498	799	312	390	03/02/2021	23.500	23.500				10.124	10.124		10.124		3.166	3.166,017						
3	Khu Tái định cư phía Tây ngã 3 Cầu Sến tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	1	7402777	799	312	3896; 595; 6918	11/10/2012; 06/02/2013; 24/11/2017	84.187	84.187				37.686	37.686		37.686		516	516,00						
4	Khu dân cư, tái định cư khu B1 Thượng, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	1	7954758	799	312	10842	13/12/2021	13.564	13.564				7.000	7.000		7.000		3.072	-				3.072,089		
II	BQL Di tích và Rừng quốc gia Yên Tử	I						26.220	26.220	1.000	25.220		7.182	7.182	1.000	6.182		2.000							
I	Chăm sóc, bảo tồn các cây Xích Tung cổ tại Rừng quốc gia Yên Tử giai đoạn 2016-2020	I	7549737	799	161	4293 Tỉnh	31/10/2017	26.220	26.220	1.000	25.220		7.182	7.182	1.000	6.182		2.000	2.000						
III	Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố	I						416.970	416.970		416.970		354.116	354.116		354.116									
	Bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn I)	I	7918346	799	292	2305T	14/7/2021	416.970	416.970		416.970		354.116	354.116		354.116									
IV	UBND các xã, phường làm Chủ đầu tư	28						40.009	40.009		38.355	1.654	25.190	25.190		23.536	1.654	12.569	12.569						
IV.1	UBND phường Quang Trung	4						9.499	9.499		9.499		4.550	4.550		4.550		4.160	4.160						
1	Xây dựng nhà văn hóa khu 10, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	7171176	760	161	10843	13/12/2021	2.960	2.960		2.960		1.100	1.100		1.100		1.315	1.315,000						
2	Xây dựng mương thoát nước khu 5a, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	7171176	760	312	10844	13/12/2021	2.537	2.537		2.537		1.000	1.000		1.000		1.430	1.430,000						
3	Kế mương thoát nước khu 7, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	7171176	760	312	6016	14/9/2022	1.038	1.038		1.038		650	650		650		335	335,075						CT & PQDT
4	Xây dựng kê chống sụt lún suối thoát nước đoạn từ Cầu dân sinh tổ 5b, khu 1 đến đường Công vụ vào bãi đất Hang Hùm (giai đoạn 2)	1	7171176	760	312	6017	14/9/2022	2.963	2.963		2.963		1.800	1.800		1.800		1.080	1.080,000						

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Mã dự án	Mã chương	Mã ngành	Quyết định phê duyệt			Kết cấu nguồn vốn					Lấy kế thực hiện đến 31/12/2022					Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 sau khi điều chỉnh					Chi chú	
						Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó			Giá trị khối lượng	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tiền sử dụng đất	Phi Yên Tử	Nguồn cân đối chi thường xuyên	Phi Bảo vệ môi trường từ khai thác than	Nguồn tăng thu ngân sách năm 2022 dành cho ĐTXD		NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu
															NS Tỉnh	NS Thành phố	NS Xã, phường								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
V.2	UBND phường Thanh Sơn	4						3.486	3.486	2.650	836	2.612	2.612	1.776	836	787	787								
1	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc UBND phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	1	7171179	760	341	10846/914	13/12/2021; 18/02/2022	1.916	1.916	1.136	780	1.580	1.580	800	780	308	307,735								CT địa phương
2	Nâng cấp, mở rộng đường vào nhà Văn hóa khu 7, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	1	7171179	760	161	10848/910	13/12/2021; 18/02/2022	306	306	250	56	306	306	366	250	56									CT địa phương
3	Nâng cấp, cải tạo tuyến rãnh thoát nước tổ 3 khu 3, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	1	7171179	760	312	6018	14/9/2022	592	592	592		366	366	366	366		194	193,815							CT địa phương
4	Nâng cấp cải tạo tuyến mương thoát nước tổ 1, tổ 7 khu 5 phường Thanh Sơn	1	7171179	760	312	6019	14/9/2022	672	672	672		360	360	360	360		285	285,265							CT địa phương
V.3	UBND phường Yên Thanh	2						3.052	3.052	2.802	250	1.900	1.900	1.650	250	967	967								
1	Nâng cấp đường bê tông, xây dựng rãnh thoát nước tổ 17, khu Bì Giang, phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí (Đoạn từ nhà ông Bùi Xuân Quyền đầu nối và dự án Tân Thành)	1	7171182	760	292	10851/911	13/12/2021; 18/02/2022	1.091	1.091	841	250	700	700	450	250	382	381,911								CT địa phương
2	Nạo vét các tuyến mương phòng chống mưa lũ phường Yên Thanh thành phố Uông Bí	1	7171182	760	312	6020	14/9/2022	1.961	1.961	1.961		1.200	1.200	1.200	1.200	585	585,000								CT địa phương
V.4	UBND phường Trung Vương	3						2.030	2.030	2.030		1.420	1.420	1.420	538	538									
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, khuôn viên UBND phường Trung Vương	1	7171335	760	341	10855/894	13/12/2021; 18/02/2022	489	489	489		200	200	200	200	267	267,108								CT địa phương
2	Đường nội đồng đoạn từ Lỗ Lai đến đầu ruộng nhà ông Thiêm thôn 2 (nay là khu Đền Công 2, phường Trung Vương)	1	7171335	760	292	10857/906	13/12/2021; 18/02/2022	950	950	950		850	850	850	850	82	81,632								CT địa phương
3	Sửa chữa trạm bơm và các công trình tiết nước, một số đoạn mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn khu Đền Công 1, Đền Công 2, phường Trung Vương, thành phố Uông Bí	1	7171335	760	283	6023	14/9/2022	592	592	592		370	370	370	370	189	189,042								CT địa phương
V.5	UBND phường Nam Khê	2						1.387	1.387	1.067	320	1.040	1.040	720	320	274	274								
1	Cầu bê tông giữa làng khu Chạp Khê, phường Nam Khê	1	7171185	760	312	10859	13/12/2021	850	850	530	320	670	670	350	320	140	140,434								CT địa phương
2	Xử lý sụt lún đường giao thông giữa làng khu Chạp Khê sau mưa bão (đoạn từ công nhà thờ Chạp Khê đến nhà ông Mến)	1	7171185	760	292	6024	14/9/2022	537	537	537		370	370	370	370	134	133,679								CT địa phương
V.6	UBND phường Phương Nam	1						749	749	749		450	450	450	450	270	270								
1	Sửa chữa, thay thế thiết bị các công trình tiết nước trên địa bàn phường Phương Nam	1	7171190	760	312	6021	14/9/2022	749	749	749		450	450	450	450	270	270,073								CT địa phương
V.7	UBND phường Phương Đông	3						6.460	6.460	6.460		4.550	4.550	4.550	4.550	1.350	1.350								
1	Tuyến mương từ nhà bà Đỗ Thị Nga đến khu đồng Dương Khê, khu Bì Thượng, phường Phương Đông	1	7171188	760	283	10862/913	13/12/2021; 18/02/2022	2.056	2.056	2.056		1.550	1.550	1.550	1.550	397	396,852								CT địa phương

Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 sau khi điều chỉnh																										
STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Mã dự án	Mã chương	Mã ngành	Quyết định phê duyệt			Kết cấu nguồn vốn				Lấy kế thực hiện đến 31/12/2022				Trong đó				Tiền sử dụng đất	Trong đó			Ghi chú	
						Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng			Giá trị khối lượng	Tổng số	Trong đó			Tổng số	NS Tỉnh	NS Thành phố	NS Xã, phường						
									NS Tỉnh	NS Thành phố	NS Xã, phường			NS Tỉnh	NS Thành phố	NS Xã, phường										
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ QL18A đến nhà ông Hương tổ 3, khu Tân Lập, phường Phương Đông	1	7171188	760	292	6022	14/9/2022	2.460	2.460	2.460			1.500	1.500		1.500		600	600,000							
3	Xây dựng tuyến đường từ tổ 2 đến tổ 3, khu Đông Minh, phường Phương Đông	1	7171188	760	283	10863; 909	13/12/2021; 18/02/2022	1.944	1.944	1.944		1.944	1.500	1.500		1.500		354	353,623						CT địa phương	
V.8	UBND phường Bắc Sơn	2						3.017	3.017	3.017		3.017	1.860	1.860		1.860		1.014	1.014							
1	Rãnh thoát nước khu 3, phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí	1	7171167	760	312	6025	14/9/2022	2.422	2.422	2.422		2.422	1.500	1.500		1.500		888	887,558						CT địa phương	
2	Nạo vét Đập Rừng Thông khu 4, phường Bắc Sơn	1	7171167	760	312	6026	14/9/2022	595	595	595		595	360	360		360		126	126,173						CT địa phương	
V.9	UBND phường Vàng Danh	5						7.021	7.021	7.021		7.021	4.358	4.358		4.110	248	2.542	2.542							
1	Nhà văn hóa khu 4, phường Vàng Danh	1	7171160	760	161	10864; 904	13/12/2021; 18/02/2022	2.969	2.969	2.969		2.721	1.748	1.748		1.500	248	1.191	1.191,271						CT địa phương	
2	Quy hoạch cấp đất xen cư phía Đông cầu Miếu Thán 2, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí; Hàng mục: Đường điện, cấp nước sinh hoạt, vỉa hè, vườn hoa, sân thể thao	1	7171160	760	312	4496	23/6/2022	1.145	1.145	1.145		1.145	800	800		800		330	330,321						CT địa phương	
3	Xử lý sụt lún và cải tạo đường dân sinh tổ 5, khu 2, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	7171160	760	292	6027	14/9/2022	217	217	217		217	130	130		130		71	71,383						CT địa phương	
4	Cải tạo, nâng cấp Đập tràn Miếu Thán, phường Vàng Danh	1	7171160	760	292	6028	14/9/2022	1.893	1.893	1.893		1.893	1.200	1.200		1.200		649	649,358						CT địa phương	
5	Xử lý sụt lún và cải tạo khuôn viên Nhà văn hóa khu 1, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	7171160	760	161	6029	14/9/2022	798	798	798		798	480	480		480		300	300,000							
V.10	UBND xã Thượng Yên Công	2						3.308	3.308	3.308		3.308	2.450	2.450		2.450		667	667							
1	Tuyến đường nội đồng sang khu canh đồng xóm ông Hồng thôn Đông Chánh, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	1	7171194	760	292	10936; 838	14/12/2021; 15/02/2022	1.944	1.944	1.944		1.944	1.600	1.600		1.600		242	241,850						CT địa phương	
2	Tuyến đường Đồng Giàng thôn Năm Mẫu 2, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	1	7171194	760	283	6030	14/9/2022	1.363	1.363	1.363		1.363	850	850		850		425	424,884						CT địa phương	
C	CÔNG TRÌNH KHƠI CÔNG NĂM 2023	25						348.576	219.166	219.166			0	0		0		153.145	17.727				11.800	3.618	90.000	
I	BQLDA Đầu tư xây dựng	25						348.576	219.166	219.166			0	0		0		153.145	17.727				11.800	3.618	90.000	
1	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình của Trường THPT Uông Bí, thành phố Uông Bí	1	7998646	799	074	7643	30/11/2022	137.000	137.000	137.000								90.000							90.000	
2	Kê đá khu 1 (giáp vườn hoa đầu cầu Lán Tháp), phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	8016383	799	312	581	23/02/2023	1.038	1.038	1.038		1.038						1.000					1.000			
3	Tuyến kè và mương thoát nước thuộc thôn Tập Đoàn, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	1	8019575	799	312	850	14/3/2023	2.866	2.866	2.866		2.866						2.600					2.600			

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Mã dự án	Mã chương	Mã ngành	Quyết định phê duyệt			Kết cấu nguồn vốn				Lấy kế thực hiện đến 31/12/2022					Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 sau khi điều chỉnh					Ghi chú		
						Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó			Giá trị khối lượng	Tổng số	Trong đó			Tiền sử dụng đất	Phi Yên Từ	Nguồn cân đối chi thường xuyên	Phi Bảo vệ môi trường từ khai thác than	Nguồn tăng thu ngân sách năm 2022 dành cho ĐTXD		NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	
										NS Tỉnh	NS Thành phố	NS Xã, phường			NS Tỉnh	NS Thành phố	NS Xã, phường								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
4	Xử lý nhiễm sạt trượt tuyến đường vận chuyển rác vào nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	1	8019578	799	312	851	14/3/2023	9.000	9.000									400				400			
5	Cải tạo nâng cấp vỉa hè đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Cầu Trắng đến cầu Chui, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	8019573	799	312	858	14/3/2023	2.815	2.815									2.600				2.600			
6	Hệ thống điện chiếu sáng liên khu 6, khu 8, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	8019574	799	312	856	14/3/2023	982	982									900				900			
7	Hệ thống điện chiếu sáng hai bên đường liên huyện Uông Bí - Hoành Bồ phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	8019692	799	312	857	14/3/2023	552	552									500				500			
8	Chỉnh trang tuyến đường Lũng Xanh đoạn từ ngã tư Trần Phú đến dốc Lũng Xanh, thành phố Uông Bí	1	8035243	799	312	810	10/3/2023	49.767	49.767									26.945	6.026,711			17.300		3.618	
9	Chỉnh trang, cải tạo, nâng cấp đường giao thông, hệ thống thoát nước tổ 32, 33 khu 9 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	8036363	799	312	3537	05/7/2023	4.943	4.943									4.000	2.000			2.000			
10	Nâng cấp, cải tạo Nhà bia, Đài tưởng niệm Liệt sỹ phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1	8036365	799	371	3586	06/7/2023	1.594	1.594									1.200	600			600			
11	Chỉnh trang cầu Sông Sinh 2, thành phố Uông Bí	1	8036364	799	312	3613	07/7/2023	1.001	1.001									1.000	1.000						
12	Tuyến đường từ Quốc lộ 18 cũ vào Trường tiểu học Phương Đông A, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	1	8036366	799	292	3799	20/7/2023	7.607	7.607									3.100	-			3.100			
13	Trường tiểu học Trần Hưng Đạo, phường Thanh Sơn	1	8052993	799	071	5209	17/10/2023	7.884										2.000	500			1.500			
14	Cải tạo, nâng cấp Nhà hát khu vực Miền Tây tỉnh Quảng Ninh	1	8035845	799		6213	06/11/2023	14.417										3.500	500			3.000			
15	Chỉnh trang phố Hòa Bình đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến QL 18A, TP Uông Bí	1	8053005	799	312	5210	17/10/2023	9.360										2.200	2.200						
16	Chỉnh trang đường Phố Thanh Tây đoạn từ QL 18 đến Nhà văn hóa phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí	1	8053004	799	312	5231	18/10/2023	13.565										3.500	3.500						
17	Nhà văn hóa khu 2, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	1	8052994	799	161	5117	12/10/2023	2.801										1.000				1.000			
18	Kê chống sạt lở đoạn bờ suối khu 8, Bắc Sơn, thành phố Uông Bí	1	8052995	799	312	5189	16/10/2023	10.094										2.500	1.000			1.500			
19	Chỉnh trang tuyến phố Hoàng Quốc Việt đoạn từ cầu Trung Đoàn đến đường Tuệ Tĩnh thành phố Uông Bí	1	8052996	799	312	5131	12/10/2023	65.000										400	400						Công tác CBĐT
20	Tuyến đường nội đồng của ông Bầu thôn Năm Mầu 1, xã Thượng Yên Công	1	8053025	799	292	4514	12/9/2023	1.058										700				700			
21	Tuyến đường xóm ông Phương thôn Năm Mầu 2, xã Thượng Yên Công	1	8052998	799	292	5041	09/10/2023	347										200				200			

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Mã dự án	Mã chương	Mã ngành	Quyết định phê duyệt			Kết cấu nguồn vốn				Lấy kế thực hiện đến 31/12/2022					Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 sau khi điều chỉnh					Ghi chú		
						Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Tổng công	Trong đó			Tổng số	Trong đó				Tiền sử dụng đất	Phi Yên Tử	Nguồn cân đối chi thường xuyên	Phi Bảo vệ môi trường từ khai thác than	Nguồn tăng thu ngân sách năm 2022 dành cho ĐTXD		NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	
										NS Tỉnh	NS Thành phố	NS Xã, phường		NS Tỉnh	NS Thành phố	NS Xã, phường									
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
22	Tuyến đường nội đồng Một Mẫu, thôn Tập Đoàn, xã Thượng Yên Công	1	8052999	799	292	5042	09/10/2023	648										400			400				
23	Tuyến đường của ông Mai thôn Khe Sủ 2, xã Thượng Yên Công	1	8053000	799	312	5068	10/10/2023	414										300			300				
24	Rãnh thoát nước tổ 7 khu 2, phường Văng Danh	1	8053001	799	312	5069	10/10/2023	1.147										700			700				
25	Mương thoát nước khu 5A, phường Văng Danh	1	8053002	799	312	5133	12/10/2023	2.676										1.500			1.500				
D	CHƯƠNG TRÌNH NHIỆM VỤ KHÁC							12.626										23.579	23.579						
I	Vốn hỗ trợ các xã, phường thực hiện các công trình giải quyết kiến nghị cử tri																	19.081	19.081						PBS
II	Vốn chuẩn bị đầu tư, thực hiện nhiệm vụ quy hoạch							12.626										4.498	4.498						
1	Cải tạo, chỉnh trang cốt đồng hồ phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	8053003	799	312	4462	31/8/2023	670										298	298						Công tác CBĐT
2	Chỉnh trang tuyến phố Thanh Sơn đoạn từ ngã 7 đường Trần Hưng Đạo đến đường Tuệ Tĩnh thành phố Uông Bí	1	8052997	799	312														400	400					Công tác CBĐT
3	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu H thành phố Uông Bí	1		799	312	2536	17/8/2023	5.878										1.800	1.800						
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình của Trại số HDND&UBND thành phố Uông Bí	1		799	312	3087	16/6/2023	525										200	200						
5	Quy hoạch núi giao giữa đường QL10 - Đường Ven Sông - Đường Yên Tử kéo dài phường phường Nam, thành phố Uông Bí	1	8054076	799	312	3614	07/7/2023	1.107										300	300						
6	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè, cây xanh hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc hai bên tuyến Quốc lộ 18A đoạn qua địa bàn TP Uông Bí (từ Km 74+100 đến Km 87)	1	8054077	799	312	3587	06/7/2023	3.653										1.200	1.200						
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cải tạo, chỉnh trang hệ thống vườn ươm, cây xanh khu vực trung tâm và tại các vị trí cửa ngõ Thành phố	1		799	312	5299	20/10/2023	793										300	300						

DANH MỤC CÔNG TRÌNH HỖ TRỢ UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ CỬ TRI

(Kèm theo Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của HĐND thành phố Uông Bí

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Mã dự án	Mã chương	Mã ngành	Quyết định phê duyệt			Kế hoạch vốn năm 2023 (Tiền sử dụng đất)	Ghi chú
						Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	24						29.028	19.081	
I	UBND phường Quang Trung	3						5.717	4.015	
1	Cải tạo đoạn đầu tuyến đường liên khu 3-4-5 (tuyến đường tổ 11a, khu 3) phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1	7171176	760	292	96 Phường	27/6/2023	1.198	840	
2	Đường vào xóm Mất Ròng thuộc tổ 17b, khu 5A phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1	7171176	760	292	95 Phường	23/6/2023	961	675	
3	Chỉnh trang cải tạo khuôn viên vỉa hè khu quy hoạch tái định cư Nhà máy điện thuộc khu 5a, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1	7171176	760	312	97 Phường	27/6/2023	3.558	2.500	
II	UBND phường Thanh Sơn	2						3.268	2.300	
1	Đường + Rãnh thoát nước Tổ 9, khu 6 (Đoạn từ phố Hữu Nghị đến Chùa Lu) phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	1	7171179	760	292	125 Phường	05/5/2023	1.284	900	
2	Mở rộng đường giao thông tổ 5, 6 khu 7 (xóm Mã Lin từ nhà bà Bốn đến nhà ông Thạo), phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	1	7171179	760	292	133 Phường	15/5/2023	1.985	1.400	
III	UBND phường Yên Thanh	1						2.593	700	
1	Nhà văn hóa khu 1 phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí	1	7171182	760	292	154 Phường	07/9/2022	2.593	700	
IV	UBND phường Phương Nam	2						1.672	1.180	
1	Đường giao thông khu Hồng Hà (đoạn từ trục đường chính đến nhà văn hóa khu Hồng Hà), phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1	7171190	760	292	211 Phường	24/6/2023	738	520	
2	Đường giao thông đoạn từ chợ công đến nhà văn hóa khu Hiệp Thái, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1	7171190	760	292	212 Phường	24/6/2023	934	660	
V	UBND phường Phương Đông	2						4.354	3.060	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Thế đến công ty Cổ phần Lê Hoàng Long thuộc khu Tân Lập và khu Tân Lập 2, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	1	7171188	760	292	195 Phường	22/6/2023	2.878	2.020	
4	Tuyến đường từ QL18A đến trạm điện, tổ 5, khu Đồng Minh, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	1	7171188	760	292	194 Phường	22/6/2023	1.476	1.040	
VI	UBND phường Trưng Vương	5						4.122	2.830	
1	Đường bê tông, rãnh thoát nước tổ 35, khu 6 đoạn từ nhà văn hoá khu 6 đến vườn nhà bà Tâm phường Trưng Vương, thành phố Uông Bí	1	7171335	760	292	124 Phường	30/5/2023	1.176	830	

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Mã dự án	Mã chương trình	Mã ngành	Quyết định phê duyệt			Kế hoạch vốn năm 2023 (Tiền sử dụng đất)	Ghi chú
						Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		
2	Xây dựng rãnh thoát nước đoạn giáp NVH khu 2 phường Trung Vương	1	7171335	760	312	129 Phường	19/6/2023	786	560	
3	Đường bê tông, rãnh thoát nước tổ 5 khu 1 phường Trung Vương	1	7171335	760	292	126 Phường	30/5/2023	863	610	
4	Đường bê tông, vườn hoa khu vực giáp trạm bơm nước và trường mầm non Điện Công, phường Trung Vương	1	7171335	760	292	123 Phường	30/5/2023	467	330	
5	Cải tạo, chỉnh trang tuyến điện chiếu sáng tổ 24, tổ 26, khu 4 và đoạn từ phố Đồng Mương đến bờ sông Uông thuộc tổ 7, khu 1, phường Trung Vương	1	7171335	760	312	193 Phường	12/9/2023	829	500	
VII	UBND phường Nam Khê	1						750	525	
1	Lắp đặt màn hình Led tại hội trường UBND phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	1	7171185	760	371	87 Phường	23/6/2023	750	525	
VIII	UBND phường Bắc Sơn	2						909	630	
1	Lắp đặt màn hình Led tại hội trường UBND phường Bắc Sơn	1	7171167	760	341	67 Phường	14/7/2023	306	230	
2	Cải tạo, sửa chữa nhà ăn, nhà vệ sinh trụ sở UBND phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí	1	7171167	760	341	70 Phường	21/7/2023	603	400	
IX	UBND phường Vàng Danh	4						3.376	2.241	
1	Via hè, rãnh thoát nước trường THCS Nguyễn Văn Cừ, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	7171160	760	312	208 Phường	16/5/2023	913	560	
2	Sửa chữa, cải tạo khuôn viên trụ sở UBND phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	7171160	760	341	193 Phường	26/4/2023	590	371	
3	Lắp đặt cột điện chiếu sáng tuyến đường giáp bờ kè phía đông suối Vàng Danh đoạn từ cầu Treo (cũ) đến cầu Miếu Thán, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	7171160	760	312	238 Phường	20/6/2023	703	490	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống mương thủy lợi thôn Miếu Thán, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	7171160	760	283	209 Phường	16/5/2023	1.170	820	
X	UBND xã Thượng Yên Công	2						2.266	1.600	
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến mương liên thôn Tập Đoàn - Đồng Chanh bị hư hỏng do mưa lũ; Hạng mục: Đoạn từ cánh phai đến cánh đồng thôn Đồng Chanh	1	7171194	760	283	28 Phường	02/6/2023	1.360	960	
2	Tuyến mương cánh đồng cận thôn Khe Sủ 2 xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	1	7171194	760	283	26 Phường	10/5/2023	906	640	

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh dự toán vốn chính trang đô thị năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
KHÓA XX - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công”.

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của HĐND thành phố “Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách thành phố và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2023”; Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND thành phố “Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn chính trang đô thị năm 2023”;

Xét đề nghị của UBND thành phố tại Tờ trình số 2255/TTr-UBND ngày 27/10/2022 “Về việc điều chỉnh dự toán vốn chính trang đô thị năm 2023”; Báo cáo thẩm tra số 155/BC-HĐND ngày 03/11/2023 của Ban kinh tế - xã hội HĐND thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự toán vốn chính trang đô thị năm 2023 như sau:

I. Điều chỉnh giảm dự toán của 06 nhiệm vụ là 28.216,539 triệu đồng, cụ thể:

(1) Rà soát, thu thập tài liệu đánh giá tiêu chí phân loại đô thị loại I là 150 triệu đồng; dự toán còn lại sau điều chỉnh là 0 triệu đồng;

(2) Điều chỉnh Quy hoạch phân khu H thành phố Uông Bí là 1.500 triệu đồng; dự toán còn lại sau điều chỉnh là 0 triệu đồng;

(3) Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình của Trụ sở HĐND&UBND thành phố Uông Bí là 366,539 triệu đồng; dự toán còn lại sau điều chỉnh là 0 triệu đồng;

(4) Quy hoạch nút giao giữa đường QL10 - Đường Ven Sông - Đường Yên Tử kéo dài phường phượng Nam, thành phố Uông Bí là 1.000 triệu đồng; dự toán còn lại sau điều chỉnh là 0 triệu đồng;

(5) Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè, cây xanh hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc hai bên tuyến Quốc lộ 18A đoạn qua địa bàn thành phố Uông Bí (từ Km 74+100 đến Km 87) là 2.700 triệu đồng; dự toán còn lại sau điều chỉnh là 0 triệu đồng;

(6) Dự kiến phân bổ nhiệm vụ thực hiện năm 2023 là 22,5 tỷ đồng; dự toán còn lại sau điều chỉnh là 0 tỷ đồng.

II. Điều chỉnh tăng dự toán cho 25 nhiệm vụ với giá trị là 28.216,539 triệu đồng, trong đó:

1. Điều chỉnh tăng dự toán cho 03 nhiệm vụ đã được bố trí vốn có nhu cầu vốn giải ngân là 2.575 triệu đồng, cụ thể:

(1) Thảm Alphan và điện chiếu sáng các tuyến đường nội thị có mặt đường từ 4,5m trở lên địa bàn thành phố Uông Bí là 2.100 triệu đồng; dự toán sau điều chỉnh là 5.600 triệu đồng;

(2) Chỉnh trang tuyến đường Trần Phú đoạn từ ngã tư Trần Phú - Lũng Xanh đến cầu Trung Đoàn, thành phố Uông Bí là 300 triệu đồng; dự toán sau điều chỉnh là 4.800 triệu đồng;

(3) Xây dựng vỉa hè khu dân cư khu 5A, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí là 175 triệu đồng; dự toán sau điều chỉnh là 175 triệu đồng;

2. Bổ sung danh mục và phân bổ dự toán cho 03 nhiệm vụ là 25.641,539 triệu đồng, trong đó:

(1) Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh do phòng Quản lý đô thị làm Chủ đầu tư có tổng mức đầu tư là 1.000 triệu đồng; dự toán phân bổ là 400 triệu đồng;

(2) Sơn vạch, kẻ đường, sơn gờ giảm tốc đảm bảo ATGT một số tuyến phố trên địa bàn thành phố Uông Bí do phòng Quản lý đô thị làm Chủ đầu tư có tổng mức đầu tư là 1.100 triệu đồng; dự toán phân bổ là 1.000 triệu đồng;

✓(3) Hỗ trợ có mục tiêu cho các phường, xã sửa chữa, cải tạo và thảm asphat một số tuyến phố trên địa bàn thành phố với tổng mức đầu tư là 27.380 triệu đồng; dự toán phân bổ là 24.241,539 tỷ đồng.

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao:

1. UBND thành phố tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết.

Chịu trách nhiệm toàn diện trước Hội đồng nhân dân thành phố và pháp luật về tính pháp lý, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu, số liệu; quản lý chặt chẽ chi phí đầu tư dự án, đảm bảo việc sử dụng vốn đầu tư tiết

kiệm, hiệu quả, đúng quy định, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, tham nhũng, lãng phí.

Chịu trách nhiệm hướng dẫn về hồ sơ, thủ tục pháp lý, quy trình thực hiện đối với khoản kinh phí hỗ trợ có mục tiêu cho các phường, xã và đảm bảo các khoản hỗ trợ phải được giải ngân 100%.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát đánh giá đầu tư công trình, dự án, đặc biệt là giám sát khối lượng, chất lượng công trình. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc tiến độ thực hiện và có các giải pháp để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để công trình, dự án vào sử dụng phát huy hiệu quả sau đầu tư.

Thực hiện chế độ báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố về tình hình thực hiện dự án theo quy định.

2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND thành phố khóa XX, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 07 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND Tỉnh (B/c);
- Thường trực Thành ủy (b/c);
- TT HĐND, UBND TP;
- Các ban HĐND, Đại biểu HĐND TP;
- UB MTTQ và các ban, ngành đoàn thể TP;
- Đảng ủy HĐND, UBND các xã, phường;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nghiêm Xuân Cường

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

KẾ HOẠCH VỐN CHÍNH TRANG ĐÔ THỊ NĂM 2023 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 161 /NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt			Kế hoạch đã bổ trí đến 31/12/2022	Kế hoạch vốn chính trang đô thị năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG			141.105,608	80.108,099	47.000,000	
A	CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRƯỚC NĂM 2023			26.400,000	26.000,000	383,461	
I	BQLDA đầu tư xây dựng			26.400,000	26.000,000	383,461	
1	Chỉnh trang tuyến phố Trung Vương đoạn từ cầu sông Uông đến ngã 3 quốc lộ 18	6535	22/12/2020	26.400,000	26.000,000	383,461	
B	CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP SANG NĂM 2023			79.887,713	54.108,099	17.975,000	
I	BQLDA đầu tư xây dựng			55.075,774	39.552,000	12.300,000	
1	Chỉnh trang tuyến đường hai bên kênh nước nóng Nhà máy điện đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Quyết Tiến, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	95	06/01/2022	14.750,574	11.800,000	1.900,000	
2	Thảm Alphan và điện chiếu sáng các tuyến đường nội thị có mặt đường từ 4,5m trở lên địa bàn thành phố Uông Bí	12348	31/12/2021	30.000,000	22.752,000	5.600,000	
3	Chỉnh trang tuyến đường Trần Phú đoạn từ ngã tư Trần Phú - Lũng Xanh đến cầu Trung Đoàn, thành phố Uông Bí	5208	27/7/2022	10.325,200	5.000,000	4.800,000	
II	UBND phường Quang Trung			1.695,693	1.498,799	175,000	
1	Xây dựng vỉa hè khu dân cư khu 5A, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	18510	26/5/2022	1.695,693	1.498,799	175,000	
III	Phòng Quản lý đô thị			23.116,246	13.057,300	5.500,000	
1	Quy hoạch phân khu C thành phố Uông Bí	5071	25/07/2022	11.485,110	6.518,000	2.500,000	
2	Quy hoạch phân khu A thành phố Uông Bí	5070	25/07/2022	3.350,000	1.600,000	1.200,000	
3	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu F thành phố Uông Bí	5464	10/08/2022	4.754,180	2.812,000	1.000,000	
4	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu I thành phố Uông Bí	5462	10/08/2022	1.401,129	875,300	300,000	
5	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu K thành phố Uông Bí	5463	10/08/2022	2.125,827	1.252,000	500,000	
C	CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2023			34.817,895		28.641,539	
I	BQLDA đầu tư xây dựng			3.637,895		2.000,000	
1	Cải tạo, nâng cấp đèn trang trí một số điểm trung tâm thành phố Uông Bí	4270	23/8/2023	3.637,895		2.000,000	
II	Phòng Quản lý đô thị			3.800,000		2.400,000	

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt			Kế hoạch đã bổ trí đến 31/12/2022	Kế hoạch vốn chính trang đô thị năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
1	Đề án phát triển đô thị thành phố Uông Bí giai đoạn 2021-2030			1.700,000		1.000,000	
2	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh			1.000,000		400,000	
3	Sơn vạch, kẻ đường, sơn gờ giảm tốc đảm bảo ATGT một số tuyến phố trên địa bàn thành phố Uông Bí			1.100,000		1.000,000	
III	UBND các xã, phường			27.380,000		24.241,539	
	UBND phường Quang Trung			4.250,000		3.800,000	
1	Sửa chữa, cải tạo phố Quyết Tiến phường Quang Trung, thành phố Uông Bí			2.150,000		1.900,000	
2	Sửa chữa, cải tạo tuyến phố Trung Đoàn đoạn từ phố Trần Phú đến khu đô thị 5B, thành phố Uông Bí			2.100,000		1.900,000	
	UBND phường Thanh Sơn			2.900,000		2.500,000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường Ngõ 70 đoạn qua nhà văn hóa khu 3 đầu nối vào đường Lý Thường Kiệt khu 3, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí			950,000		800,000	
2	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường từ đầu cầu Sông Sinh 3 đến tổ 3 khu 9, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí			950,000		800,000	
3	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ngõ 95, phố Nguyễn Trãi, khu 3, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí			500,000		450,000	
4	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ngõ 37, phố Hoàng Quốc Việt, khu 3, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí			500,000		450,000	
	UBND phường Yên Thanh			2.700,000		2.450,000	
1	Sửa chữa, cải tạo các tuyến đường thuộc khu dân cư đô thị và thương mại dịch vụ khu 1, phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí			1.050,000		950,000	
2	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường từ Bí Giàng đến Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, thành phố Uông Bí			600,000		550,000	
3	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường gom phía bắc Quốc lộ 18A (đoạn từ phố Hòa Bình đến phố Yên Thanh), thành phố Uông Bí			1.050,000		950,000	
	UBND phường Phương Nam			2.070,000		1.800,000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường chính khu dân cư Hồng Hải, thành phố Uông Bí			2.070,000		1.800,000	
	UBND phường Phương Đông			2.400,000		2.100,000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường phía Nam khu đô thị Hà Khánh Anh, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí			1.000,000		900,000	
2	Sửa chữa, cải tạo các tuyến đường thuộc khu Quy hoạch khu Tân Lập 1, thành phố Uông Bí			700,000		600,000	
3	Sửa chữa, cải tạo các tuyến đường thuộc Quy hoạch khu nhà máy cơ khí ô tô 250 xe, thành phố Uông Bí			700,000		600,000	

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt			Kế hoạch đã bố trí đến 31/12/2022	Kế hoạch vốn chính trang đô thị năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
	UBND phường Trưng Vương			2.780,000		2.541,539	
1	Sửa chữa, cải tạo phố Lê Chân khu 5, khu 6, phường Trưng Vương, thành phố Uông Bí			930,000		850,000	
2	Sửa chữa, cải tạo ngõ 192 đoạn từ QL18A đến nhà bà Sơn; ngõ 194 đoạn từ QL18A đến đường liên khu 1, 2; đoạn tổ 6A khu 1 đến tổ 8 khu 2, phường Trưng Vương, TP Uông Bí			920,000		841,539	
3	Sửa chữa, cải tạo tuyến phố Đồng Mương đoạn từ QL18A đến giáp dự án khu 1 đến thị Trưng Vương, thành phố Uông Bí			930,000		850,000	
	UBND phường Nam Khê			3.330,000		2.900,000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến phố Chạp Khê 1, thành phố Uông Bí			3.330,000		2.900,000	
	UBND phường Bắc Sơn			2.850,000		2.600,000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến phố Khe Ngát đoạn từ Ngã tư phố Quyết Tiến, đến ngã ba đường lên chùa Am, thành phố Uông Bí			2.850,000		2.600,000	
✓	UBND phường Vàng Danh			2.900,000		2.500,000	
✓	Sửa chữa, cải tạo tuyến phố Nguyễn Đức Cảnh, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí			2.900,000		2.500,000	
	UBND xã Thượng Yên Công			1.200,000		1.050,000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường vào Trạm y tế xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí			1.200,000		1.050,000	
D	DỰ KIẾN PHÂN BỐ NHIỆM VỤ THỰC HIỆN NĂM 2023					0,000	

Số: 162/NQ-HĐND

Uông Bí, ngày 07 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
KHÓA XX - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công”.

Căn cứ Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND thành phố “Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025”;

Xét đề nghị của UBND thành phố tại Tờ trình số 2251/TTr-UBND ngày 27/10/2023 “Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025”; Báo cáo thẩm tra số 153/BC-HĐND ngày 03/11/2023 của Ban kinh tế - xã hội HĐND thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 như sau:

I. Nội dung điều chỉnh

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn của 18 công trình và 02 nhiệm vụ là 41.612,468 triệu đồng, trong đó:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn của 14 công trình đã phê duyệt quyết toán còn thừa kế hoạch vốn là 2.903,508 triệu đồng, cụ thể:

(1) Xây dựng trụ sở mới phường Nam Khê, thành phố Uông Bí là 55,285 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 16.119,205 triệu đồng.

(2) Xây dựng Trụ sở công an xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí là 764,33 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 9.235,67 triệu đồng.

(3) Trường tiểu học Trung Vương, phường Trung Vương, thành phố Uông Bí (mở rộng) là 104,718 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 5.895,282 triệu đồng.

(4) Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ ngã 3 Tân lập, phường Phương Đông đến đầu tuyến đường vào nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí là 910,85 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 8.489,15 triệu đồng.

(5) Nâng cấp, mở rộng đường vào nhà Văn hóa khu 7 phường Thanh Sơn là 360 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 250 triệu đồng.

(6) Nâng cấp, cải tạo tuyến rãnh thoát nước tổ 3 khu 3, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí là 31,952 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 559,815 triệu đồng.

(7) Nâng cấp đường bê tông, xây dựng rãnh thoát nước tổ 17, khu Bí Giàng, phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí (Đoạn từ nhà ông Bùi Xuân Quyên đầu nổi và dự án Tân Thành) là 268,089 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 559,815 triệu đồng.

(8) Xây dựng tuyến đường từ tổ 2 đến tổ 3, khu Đồng Minh, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí là 90,678 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 1.853,623 triệu đồng.

(9) Đường nội đồng đoạn từ Lỗ Lải đến đầu ruộng nhà ông Thắm thôn 2 (nay là khu Đền Công 2, phường Trung Vương) là 18,368 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 931,632 triệu đồng.

(10) Xử lý sụt lún đường giao thông giữa làng khu Chạp Khê sau mưa bão (đoạn từ cổng nhà thờ Chạp Khê đến nhà ông Mến) là 1,473 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 503,679 triệu đồng.

(11) Nạo vét Đập Rừng Thông khu 4, phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí là 113,827 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 486,173 triệu đồng.

✓ (12) Xử lý sụt lún và cải tạo đường dân sinh tổ 5, khu 2, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí là 18,617 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 201,383 triệu đồng.

✓ (13) Quy hoạch cấp đất xen cư phía Đông cầu Miếu Thán 2, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí; Hạng mục: Đường điện, cấp nước sinh hoạt, vỉa hè, vườn hoa, sân thể chất là 14,679 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 1.130,321 triệu đồng.

✓ (14) Cải tạo, nâng cấp Đập tràn Miếu Thán, phường Vàng Danh là 150,642 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 1.849,358 triệu đồng.

b) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn của 04 công trình và 02 nhiệm vụ không còn nhu cầu vốn là 39.808,96 triệu đồng, cụ thể:

(1) Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình của Trường THPT Uông Bí là 3.145,28 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 854,72 triệu đồng.

(2) Tuyến đường Trần Hưng Đạo (giai đoạn 2) là 10.500 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 106.500 triệu đồng.

(3) Xây dựng nghĩa trang nhân dân 314 phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí là 2.500 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 0 triệu đồng.

(4) Mương thoát nước khu 5A, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí là 2.000 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 2.700 triệu đồng.

(5) Vốn bố trí thanh toán cho dự án Quyết toán hoàn thành, chương trình nhiệm vụ khác là 10.589,407 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 0 triệu đồng.

(6) Vốn chuẩn bị đầu tư, thực hiện nhiệm vụ quy hoạch là 9.974,273 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 2.025,727 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn cho 08 công trình và 05 nhiệm vụ quy hoạch với giá trị là 41.612,468 triệu đồng, trong đó:

a) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 24,269 triệu đồng cho 01 công trình đã phê duyệt quyết toán còn thiếu kế hoạch vốn, gồm:

(1) Đường GT liên phường Trung Vương - Bắc Sơn, đoạn từ đập tràn nhà máy điện Uông Bí đến khu 12 khe (Đoạn từ cầu Hai Thanh đến đập tràn liên hợp (đập nhà ông Phi) khu 12 khe) là 24,269 triệu đồng; kế hoạch vốn sau điều chỉnh là 6.236,746 triệu đồng.

b) Bổ sung danh mục 04 công trình và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn là 28.520 triệu đồng, gồm:

(1) Sửa chữa kè suối Vàng Danh đoạn từ cầu Miếu Thán 2 đến cầu Khe Mai, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 920 triệu đồng; kế hoạch vốn bố trí là 920 triệu đồng.

(2) Sửa chữa, xây dựng một số công trình tại các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 13.500 triệu đồng; kế hoạch vốn bố trí là 13.500 triệu đồng.

(3) Chinh trang đô thị tại khu vực đồi Đỉnh Viên thuộc khu 4, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 4.000 triệu đồng; kế hoạch vốn bố trí là 4.000 triệu đồng.

(4) Cải tạo trường Trung học phổ thông Hoàng Văn Thụ, thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 10.100 triệu đồng; kế hoạch vốn bố trí là 10.100 triệu đồng.

c) Phân bổ kế hoạch vốn hỗ trợ UBND các xã, phường thực hiện 03 công trình là 1.130 triệu đồng, gồm:

(1) Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND phường Trung Vương thực hiện dự án Cải tạo, chỉnh trang tuyến điện chiếu sáng tổ 24, tổ 26, khu 4 và đoạn từ phố Đồng Mương đến bờ sông Uông thuộc tổ 7, khu 1, phường Trung Vương là 500 triệu đồng;

(2) Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND phường Bắc Sơn thực hiện dự án Lắp đặt màn hình Led tại hội trường là 230 triệu đồng;

(3) Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND phường Bắc Sơn thực hiện dự án Cải tạo, sửa chữa nhà ăn, nhà vệ sinh trụ sở UBND phường là 400 triệu đồng;

d) Bổ sung danh mục 05 nhiệm vụ quy hoạch và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn là 11.938,199 triệu đồng, gồm:

(1) Điều chỉnh Quy hoạch phân khu H thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 5.878,223 triệu đồng; kế hoạch vốn bố trí là 5.878,223 triệu đồng.

(2) Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình của Trụ sở HĐND&UBND thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 500 triệu đồng; kế hoạch vốn bố trí là 500 triệu đồng.

(3) Quy hoạch nút giao giữa đường QL10 - Đường Ven Sông - Đường Yên Tử kéo dài phường phường Nam, thành phố Uông Bí có tổng mức đầu tư là 1.107,293 triệu đồng; kế hoạch vốn bố trí là 1.107,293 triệu đồng.

(4) Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè, cây xanh hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc hai bên tuyến Quốc lộ 18A đoạn qua địa bàn thành phố Uông Bí (đoạn từ Km 74+100 đến Km 87) có tổng mức đầu tư là 3.652,683 triệu đồng; kế hoạch vốn bố trí là 3.652,683 triệu đồng.

(5) Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cải tạo, chỉnh trang hệ thống vườn hoa, cây xanh khu vực trung tâm và tại các vị trí cửa ngõ Thành phố có tổng mức đầu tư là 800 triệu đồng; kế hoạch vốn bố trí là 800 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ biểu 01 kèm theo)

II. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh là 1.872.056 triệu đồng, trong đó:

1. Đối với ngân sách Trung ương: **33.556 triệu đồng** phân bổ cho dự án đường tuần tra bảo vệ rừng và khu di tích đặc biệt quốc gia Yên Tử thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

2. Đối với ngân sách Tỉnh: **246.000 triệu đồng** phân bổ cho dự án Tuyến đường Yên Tử kéo dài đoạn từ Quốc lộ 18A đến Quốc lộ 10 và đường 10 làn xe, thành phố Uông Bí (130 tỷ đồng) và Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình của Trường THPT Uông Bí (116 tỷ đồng).

3. Đối với vốn ngân sách thành phố: **1.592.500 triệu đồng**, bao gồm:

a) Vốn bố trí dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025: **434.087 triệu đồng**.

b) Vốn bố trí cho chương trình, dự án thực hiện giai đoạn 2021-2025 là **986.743 triệu đồng**.

c) Vốn bố trí cho chương trình, nhiệm vụ khác là **171.670 triệu đồng**.

d) Dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn là **0 triệu đồng**.

(Chi tiết có phụ biểu 02 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao:

1. UBND thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Hội đồng nhân dân về tính đầy đủ, khách quan, chính xác của các thông tin, số liệu trình Hội đồng nhân dân thành phố. Quá trình triển khai, UBND thành phố tiếp tục rà soát chặt chẽ nhu cầu đầu tư theo thứ tự ưu tiên cho các công trình hoàn thành, chuyển tiếp, các dự án trọng điểm, dự án động lực có tầm ảnh hưởng lớn; xác định phân kỳ đầu tư cho phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, hạn chế tối đa tình trạng kéo dài dự án sang giai đoạn sau do không cân đối được nguồn lực; kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, kéo dài, lãng phí nhằm phát huy hiệu quả nguồn lực và vai trò dẫn dắt của đầu tư công.

2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu HĐND thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND thành phố khóa XX, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 07 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND Tỉnh (b/c);
- Thường trực Thành ủy (b/c);
- TT HĐND, UBND TP;
- Các ban HĐND, Đại biểu HĐND TP;
- UB MTTQ và các ban, ngành đoàn thể TP;
- Đảng ủy HĐND, UBND các xã, phường;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Cường

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của HĐND thành phố Uông Bí)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dan h mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư được duyệt chương trình dự án	Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NS TP GD 2021-2025 (NQ 130 ngày 21/7/2023)	Điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NS TP GD 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm				Tăng	Giảm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	23			406.884	30.371	208.243	41.612,468	41.612,468	208.242,594	
A	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025	3			202.348	30.371	139.387	24,269	10.555,285	128.855,951	
I	Lĩnh vực Kinh tế	2			168.000	13.432	123.212	24,269	10.500,000	112.736,746	
1	Tuyến đường Trần Hưng Đạo (giai đoạn 2)	1	391	03/02/2021	150.000	2.500	117.000		10.500,000	106.500,000	Bổ trí 97,5 tỷ đồng từ nguồn dự nguồn tiền lương
2	Đường GT liên phường Trung Vương - Bắc Sơn, đoạn từ đập tràn nhà máy điện Uông Bí đến khu 12 khe (Đoạn từ cầu Hai Thanh đến đập tràn liên hợp (đập nhà ông Phi) khu 12 khe)	1	4963; 202	26/10/2012; 16/01/2020	18.000	10.932	6.212	24,269		6.236,746	Đã QT
II	Lĩnh vực quản lý nhà nước	1			34.348	16.939	16.174	0,000	55,285	16.119,205	
1	Xây dựng trụ sở mới phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	1	8864	30/10/2019	34.348	16.939	16.174		55,285	16.119,205	Đã QT và tất toán
B	DỰ ÁN THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025	20			192.598		46.266	29.650,000	10.493,503	65.422,717	
B.1	DỰ ÁN THÀNH PHỐ LÂM CHỦ ĐẦU TƯ	7			181.165		36.600	28.520,000	9.425,178	55.694,822	
I	Lĩnh vực Quốc phòng - An Ninh	1			10.000		10.000	0,000	764,330	9.235,670	
1	Xây dựng Trụ sở công an xã Thượng Yên Công	1	35	21/10/2021	10.000		10.000		764,330	9.235,670	Đầu tư năm 2022; 'Đã QT và tất toán
II	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	3			136.045		10.000	10.100,000	3.249,998	16.850	
1	Trường tiểu học Trung Vương, phường Trung Vương, thành phố Uông Bí (mở rộng)	1	35	21/10/2021	5.945		6.000		104,718	5.895,282	Đầu tư năm 2022; 'Đã QT và tất toán

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư được duyệt chương trình, dự án	Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NS TP GD 2021-2025 (NQ 130 ngày 21/7/2023)	Điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NS TP GD 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm				Tăng	Giảm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình của Trường THPT Ưng Bi	1	74; 112	22/7/2022; 11/5/2023	120.000		4.000		3.145,280	854,720	TMDT phê duyệt: điều chỉnh là 116.854,72 triệu đồng; NS Tỉnh hỗ trợ 116 tỷ đồng
3	Cải tạo trường Trung học phổ thông Hoàng Văn Thụ, thành phố Ưng Bi	1			10.100			10.100,000		10.100,000	CT BS KH ĐTC
III	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	3			35.120		16.600	18.420,000	5.410,850	29.609,150	
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ ngã 3 Tân lập, phường Phương Đông đến đầu tuyến đường vào nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang, phường Thanh Sơn, thành phố Ưng Bi	1	1097	22/12/2020	9.500		9.400		910,850	8.489,150	Đã QT và tất toán
2	Xây dựng nghĩa trang nhân dân 314 phường Vàng Danh, thành phố Ưng Bi	1	5003; 3332	29/10/2012; 05/8/2013	2.500		2.500		2.500,000	0,000	
3	Mương thoát nước khu 5A, phường Vàng Danh, thành phố Ưng Bi	1	129	21/7/2023	4.700		4.700		2.000,000	2.700,000	TMDT phê duyệt là 2.700 triệu đồng
4	Sửa chữa kè suối Vàng Danh đoạn từ cầu Miếu Thán 2 đến cầu Khe Mai, phường Vàng Danh				920			920,000		920,000	CT BS KH ĐTC
5	Chỉnh trang đô thị tại khu vực đối Đỉnh Viên thuộc khu 4, phường Thanh Sơn, thành phố Ưng Bi				4.000			4.000,000		4.000,000	CT BS KH ĐTC
6	Sửa chữa, xây dựng một số công trình tại các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Ưng Bi				13.500			13.500,000		13.500,000	CT BS KH ĐTC
B.2	DỰ ÁN DO UBND XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ	13			11.433		9.666	1.130,000	1.068,325	9.727,895	
I	Phường Thanh Sơn	2			1.202		1.202		391,952	809,815	
1	Nâng cấp, mở rộng đường vào nhà Văn hóa khu 7 phường Thanh Sơn	1	35	21/10/2021	610		610		360,000	250,000	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến rãnh thoát nước tổ 3 khu 3, phường Thanh Sơn, thành phố Ưng Bi	1	74	22/7/2022	592		592		31,952	559,815	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
II	Phường Yên Thanh	1			1.100		1.100		268,089	831,911	

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư được duyệt (chương trình dự án)	Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NS TP (NQ 130 ngày 21/7/2023)	Điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NS TP GD 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm				Tăng	Giảm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Nâng cấp đường bê tông, xây dựng rãnh thoát nước tổ 17, khu Bì Giang, phường Yên Thanh, thành phố Ưông Bí (Đoạn từ nhà ông Bùi Xuân Quyền đầu nối và dự án Tân Thành)	1	35	21/10/2021	1.944		1.100		268,089	831,911	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
III	Phường Phương Đông	1			1.944		1.944		90,678	1.853,623	
I	Xây dựng tuyến đường từ tổ 2 đến tổ 3, khu Đồng Minh, phường Phương Đông	1	35	21/10/2021	1.944		1.944		90,678	1.853,623	Đầu tư năm 2022; Đã QT
IV	Phường Trung Vương	2			1.779		950	500,000	18,368	1.431,632	
I	Đường nội đồng đoạn từ Lỗ Lái đến đầu ruộng nhà ông Thẩm thôn 2 (nay là khu Đền Công 2, phường Trung Vương	1	35	21/10/2021	950		950		18,368	931,632	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
2	Cải tạo, chỉnh trang tuyến điện chiếu sáng tổ 24, tổ 26, khu 4 và đoạn từ phố Đồng Vương đến bờ sông Ưông thuộc tổ 7, khu 1, phường Trung Vương	1	193 Phường	12/9/2023	829			500,000		500,000	CT BS KH ĐTC
V	Phường Nam Khê	1			537		505	0,000	1,473	503,679	
I	Xử lý sụt lún đường giao thông giữa làng khu Chạp Khế sau mưa bão (đoạn từ công nhà thờ Chạp Khế đến nhà ông Mến)	1	74	22/7/2022	537		505		1,473	503,679	Đầu tư năm 2022; Đã QT
VI	Phường Bắc Sơn	3			1.506		600	630,000	113,827	1.116,173	
I	Lắp đặt màn hình Led tại hội trường UBND phường Bắc Sơn	1	67 Phường	14/7/2023	306			230,000		230,000	CT BS KH ĐTC
2	Cải tạo, sửa chữa nhà ăn, nhà vệ sinh trụ sở UBND phường Bắc Sơn, thành phố Ưông Bí	1			600			400,000		400,000	CT BS KH ĐTC
3	Nạo vét Đập Rừng Thông khu 4, phường Bắc Sơn, thành phố Ưông Bí	1	74	22/7/2022	600		600		113,827	486,173	Đầu tư năm 2022; Đã QT
VII	Phường Vàng Danh	3			3.365		3.365		183,938	3.181,062	
I	Xử lý sụt lún và cải tạo đường dân sinh tổ 5, khu 2, phường Vàng Danh, thành phố Ưông Bí	1	74	22/7/2022	220		220		18,617	201,383	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư được duyệt chương trình, dự án	Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NS TP GD 2021-2025 (NQ 130 ngày 21/7/2023)	Điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NS TP GD 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm				Tăng	Giảm		
A		C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Quy hoạch cấp đất xen cư phía Đông cầu Miếu Thán 2, phường Vãng Danh, thành phố Uông Bí; Hạng mục: Đường điện, cấp nước sinh hoạt, vỉa hè, vườn hoa, sân thể chất	1	55	10/5/2022	1.145		1.145		14,679	1.130,321	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tái toán
3	Cải tạo, nâng cấp Đập tràn Miếu Thán, phường Vãng Danh	1	74	22/7/2022	2.000		2.000		150,642	1.849,358	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tái toán
C	CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHÁC				11.938		22.589	11.938,199	20.563,680	13.963,926	
C.3	Vốn bố trí thanh toán cho dự án Quyết toán hoàn thành, chương trình nhiệm vụ khác						10.589,407		10.589,407	0,000	
C.7	Vốn chuẩn bị đầu tư, thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	5			11.938		12.000	11.938,199	9.974,273	13.963,926	
a	Kế hoạch đã phân bổ	5			11.938			11.938,199		11.938,199	
1	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu H thành phố Uông Bí	1			5.878			5.878,223		5.878,223	
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình của Trụ sở HĐND&UBND thành phố Uông Bí	1			500			500,000		500,000	
3	Quy hoạch nút giao giữa đường QL10 - Đường Ven Sông - Đường Yên Tử kéo dài phường phương Nam, thành phố Uông Bí	1			1.107			1.107,293		1.107,293	
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè, cây xanh hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc hai bên tuyến Quốc lộ 18A đoạn qua địa bàn thành phố Uông Bí (đoạn từ Km 74+100 đến Km 87)	1			3.653			3.652,683		3.652,683	
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cải tạo, chỉnh trang hệ thống vườn hoa, cây xanh khu vực trung tâm và tại các vị trí cửa ngõ Thành phố	1			800			800,000		800,000	
b	Kế hoạch chưa phân bổ						12.000		9.974,273	2.025,727	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của HĐND thành phố Uông Bí)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư được duyệt chương trình, dự án	Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm			Tổng	NS TW và NS Tỉnh	NS TP	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	179			2.755.423	825.943	1.872.056	279.556	1.592.500	
A	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025	38			1.453.276	825.943	467.643	33.556	434.087	
I	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	6			74.523	47.989	21.808		21.808	
1	Mở rộng Trường tiểu học Phương Đông B	1	8823	28/10/2019	11.344	9.000	1.807		1.807	Đã QT và tất toán
2	Trường Tiểu học Quang Trung phường Quang Trung, thành phố Uông Bí (mở rộng)	1	8854	30/10/2019	5.800	4.800	729		729	Đã QT và tất toán
3	Xây dựng nhà học 3 tầng trường THCS Trần Quốc Toản và Nhà rèn luyện thể chất	1	8856	30/10/2019	12.000	8.200	3.313		3.313	Đã QT và tất toán
4	Trường tiểu học Lê Hồng Phong, phường Bắc Sơn	1	6128	30/9/2020	11.931	11.872	59		59	Đã QT và tất toán
5	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng học trường TH Phương Nam A, phường Phương Nam, TP Uông Bí	1	8857	30/10/2019	5.580	4.117	836		836	Đã QT và tất toán
6	Trường Mầm Non Phương Đông, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí (diem trường Khu Tân Lập)	1	8855	30/10/2019	27.868	10.000	15.065		15.065	Đã QT và tất toán
II	Lĩnh vực Văn hóa	3			110.720	36.130	54.359	33.556	20.803	
1	Đường tuần tra bảo vệ rừng và Khu di tích đặc biệt quốc gia Yên tử thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1	936 Tỉnh	30/3/2016	65.000	19.800	33.556			Ngân sách thành phố đã bố trí 04,8 tỷ đồng GD 2016-2020; CT đã QT và tất toán
2	Chăm sóc, bảo tồn các cây Xích Tùng cổ tại Rừng quốc gia Yên Tử giai đoạn 2016-2020	1	4293 Tỉnh	31/10/2017	26.220	7.330	10.000		10.000	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử lưu niệm sự kiện Bác Hồ về thăm Uông Bí năm 1965 phường Trung Vượng	1	3709	26/6/2020	19.500	9.000	10.803		10.803	Đã QT và tất toán

STT	Đánh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư được duyệt chương trình, dự án	Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm			Tổng	NS TW và NS Tỉnh	NS TP	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
III	Lĩnh vực Kinh tế	23			1.039.366	511.213	351.305	0	351.305	
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường vận chuyển vào Nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	1	1367	20/3/2018	79.600	74.753	2.993		2.993	Đã QT và tất toán
2	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn qua thành phố Uông Bí - thành phố Hạ Long theo hình thức BOT (GPMB thi công cầu vượt dân sinh)	1	1459	27/3/2018	979		979		979	Đã QT và tất toán
3	GPMB hộ gia đình ông Nguyễn Văn Rực, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	1	94	21/01/2013	656		656		656	Đã QT và tất toán
4	Tuyến đường đoạn từ ngã 3 Trần Phú đến nhà thi đấu thể thao người cao tuổi, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	1524	03/4/2019	1.199	1.097	102		102	Đã QT và tất toán
5	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường vào Yên Từ	1	3302	21/6/2021	7.376	4.191	3.185		3.185	Đã QT và tất toán
6	Hàng mục: Đường dạo, cây xanh, đèn trang trí, tiểu cảnh xung quanh hồ công viên và cầu cảnh quan qua hồ công viên (đoạn từ đường Trần Phú đến biển tượng thành phố)	1	8862	30/10/2019	5.500	4.000	554		554	Đã QT và tất toán
7	Xây dựng tuyến đường gom Quốc lộ 18A đoạn từ phố Hòa Bình đến phố Yên Thanh, thành phố Uông Bí	1	6978	30/10/2018	3.435	1.603	1.576		1.576	Đã QT và tất toán
8	Tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài đầu nối tuyến đường tránh phía nam thành phố theo quy hoạch	1	7018	31/10/2018	250.000	140.321	80.497		80.497	
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Dốc đỏ Yên Từ đoạn Km 0+000 đến Km 3+100, thành phố Uông Bí	1	7042	31/10/2018	172.014	154.578	17.436		17.436	Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100 tỷ đồng
10	Công trình: Đầu nối hạ tầng giao thông phía Nam dự án Khu dân cư đô thị Công Thành đoạn cuối tuyến đường đôi của dự án với khu dân cư hiện trạng và thảm asphat khu dân cư hiện trạng	1	8858	30/10/2019	10.000	3.500	5.500		5.500	
11	Tuyến đường Trần Hưng Đạo (giai đoạn 2)	1	391	03/02/2021	150.000	2.500	106.500		106.500	Bổ trí 97,5 tỷ đồng từ nguồn dự nguồn tiền lương

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư được trình, dự án	Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm			Tổng	NS TW và NS Tỉnh	NS TP	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
12	Đầu tư xây dựng tiếp DA đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu dân cư tại phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	1	8860	30/10/2019	3.750	2.600	1.000		1.000	Đã QT và tất toán
13	Đường GT liên phường Trung Vương - Bắc Sơn, đoạn từ đập tràn nhà máy điện Uông Bí đến khu 12 khe (Đoạn từ cầu Hai Thanh đến đập tràn liên hợp (đập nhà ông Phi) khu 12 khe)	1	4963; 202	26/10/2012; 16/01/2020	18.000	10.932	6.237		6.237	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
	Hạ tầng phát triển quỹ đất	10			336.857	111.139	124.088		124.088	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng quy hoạch cấp đất ở dân cư khu 1, phường Trung Vương, thành phố Uông Bí	1	3096	22/5/2020	5.955	4.784	184		184	Đã QT và tất toán
2	XD CSHT khu quy hoạch cấp đất dân cư tại tổ 2 khu 9 phường Thanh Sơn Thành phố Uông Bí	1	5941	21/9/2020	7.569	6.600	579		579	Đã QT và tất toán
3	Hạ tầng kỹ thuật cấp đất dân cư khu 4, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	8005a	10/12/2020	5.291	2.684	1.470		1.470	Đã QT và tất toán
4	Khu dân cư đối Hang Hùm phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	7031	31/10/2018	6.215	4.000	1.479		1.479	Đã QT và tất toán
5	Quy hoạch khu dân cư tổ 30 khu 8 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	7036	31/10/2018	26.000	12.307	13.000		13.000	
6	Khu Tái định cư, dân cư hai bên tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài tại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí	1	746; 1095	24/7/2019; 22/12/2020	145.000	38.000	54.806		54.806	
7	Đầu tư hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nhóm nhà ở tại khu 3, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	8828	29/10/2019	19.094	6.800	12.294		12.294	
8	Đầu tư hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cấp đất dân cư khu 9, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	8826	29/10/2019	31.276		31.276		31.276	
9	Khu dân cư xen kẽ tại tổ 45C, khu 12, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	8822	28/10/2019	6.270	2.600	3.670		3.670	
10	Khu Tái định cư phía Tây ngã 3 Cầu Sến tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	1	6918	24/11/2017	84.187	33.364	5.330		5.330	
IV	Lĩnh vực Bảo vệ Môi trường	2			101.106	185.265	9.676		9.676	

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư			Tổng mức đầu tư được duyệt từ chương trình, dự án	Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm				Tổng	NS TW và NS Tỉnh	NS TP	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	
3	Trường tiểu học Trung Vương, phường Trung Vương, thành phố Uông Bí (mở rộng)	1	35	21/10/2021	5.945		5.895			5.895	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
4	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình của Trường THPT Uông Bí	1	74; 112	22/7/2022; 11/5/2023	120.000		116.855	116.000		855	TMDT phê duyệt: điều chỉnh là 116.854,72 triệu đồng; NS Tỉnh hỗ trợ 116 tỷ đồng
5	Cải tạo trường Trung học phổ thông Hoàng Văn Thụ, thành phố Uông Bí	1			10.100		10.100			10.100	
6	Trường mầm non Phương Nam phường Phương Nam (điểm trường chính), thành phố Uông Bí	1	129	21/7/2023	14.600		14.600			14.600	
7	Trường tiểu học Trần Hưng Đạo, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	1	129	21/7/2023	8.100		8.100			8.100	
III	Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình	2			5.303		5.021			5.021	
1	Lắp dựng chốt kiểm soát dịch bệnh Covid-19 tại Cầu Đá Bạc, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1	4529a	22/8/2021	3.294		3.132			3.132	Đã QT và tất toán
2	Sửa chữa, cải tạo nhà chung cư 9 tầng thuộc Nhà máy Chế tạo thiết bị nâng hạ - Công ty cổ phần tập đoàn công nghiệp Quang Trung làm điểm thu dung, cách ly điều trị bệnh nhân Covid-19 trên địa bàn thành phố	1	761	10/02/2022	2.009		1.889			1.889	Đã QT và tất toán
IV	Lĩnh vực Văn hóa, thông tin	3			8.485		7.961			7.961	
1	Xây dựng nhà văn hóa khu 8, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	14	23/7/2021	3.785		3.496			3.496	Đã QT và tất toán
2	Đầu tư, nâng cấp hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn thành phố Uông Bí ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	1	1088	22/12/2020	1.700		1.465			1.465	Đã QT và tất toán
3	Nhà văn hóa khu 2 phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	1	129	21/7/2023	3.000		3.000			3.000	

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư được duyệt chương trình, dự án	Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm			Tổng	NS TW và NS Tỉnh	NS TP	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
V	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	45			809.423		793.412	130.000	663.412	
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ ngã 3 Tân lập, phường Phương Đông đến đầu tuyến đường vào nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	1	1097	22/12/2020	9.500		8.489		8.489	Đã QT và tài toán
2	Nâng cấp, cải tạo đập tràn nối phường Quang Trung với phường Trung Vương, thành phố Uông Bí	1	70	31/3/2021	8.000		7.264		7.264	Đã QT và tài toán
3	Chỉnh trang tuyến đường Trần Phú đoạn từ Quảng trường 25.2 đến nút giao ngã tư Trần Phú - Lũng Xanh phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	77	31/3/2021	21.500		21.500		21.500	Đầu tư năm 2021
4	Tuyến đường Yên Tử kéo dài đoạn từ Quốc lộ 18A đến Quốc lộ 10 và đường 10 làn xe, thành phố Uông Bí	1	72, 81	31/3/2021; 14/11/2022	289.758		289.758	130.000	159.758	Đầu tư năm 2022; BS KH vốn tại NQ 86 ngày 14/11/2022
5	Tuyến đường xóm giữa đầu nối từ QL18A sang QL10 thuộc tổ 1 và tổ 2, khu Bì Trung 1, phường Phương Đông	1	35	21/10/2021	6.303		6.229		6.229	Đầu tư năm 2022; Đã PDQT
6	Đường giao thông đoạn từ quốc lộ 10 đến chợ Công khu Hiệp An 2	1	45	21/12/2021	25.000		25.000		25.000	Đầu tư năm 2022
7	Nâng cấp vỉa hè, đường giao thông, rãnh thoát nước khu 4 phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	1	35	21/10/2021	3.854		3.854		3.854	Đầu tư năm 2022
8	Hầm chui dân sinh qua tuyến đường sắt Yên Viên - Hạ Long tại Km 77+362, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	55	10/5/2022	5.500		5.500		5.500	Đầu tư năm 2022
9	Chỉnh trang tuyến đường Trần Hưng Đạo đoạn từ Thành ủy, HĐND và UBND Thành phố đến ngã tư Trần Phú, thành phố Uông Bí	1	55	10/5/2022	15.000		15.000		15.000	Đầu tư năm 2022
10	Khắc phục sạt lở bờ bê tông kênh dẫn nước đoạn từ cầu Cẩm Hồng đến cống 5 cửa, khu Đá Bạc, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1	85	14/11/2022	4.500		1.500		1.500	BS DM tại NQ 86 ngày 14/11/2022
11	Kê đá khu 1 (giáp vườn hoa đầu cầu Lán Tháp), phường Váng Danh, thành phố Uông Bí	1	101	22/12/2022	1.500		1.500		1.500	BS DM tại NQ 102 ngày 22/12/2022

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư được duyệt chương trình, dự án		Tổng	NS TW và NS Tỉnh	NS TP	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
12	Tuyến kè và mương thoát nước thuộc thôn Tập Đoàn, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	1	101	22/12/2022	3.000		3.000		3.000	BS DM tại NQ 102 ngày 22/12/2022
13	Xử lý điểm sạt trượt tuyến đường vận chuyển rác vào nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	1	101	22/12/2022	9.000		9.000		9.000	BS DM tại NQ 102 ngày 22/12/2022
14	Cải tạo nâng cấp vỉa hè đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Cầu Trắng đến cầu Chui, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	101	22/12/2022	2.822		2.822		2.822	BS DM tại NQ 102 ngày 22/12/2022
15	Hệ thống điện chiếu sáng liên khu 6, khu 8, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	101	22/12/2022	1.200		1.200		1.200	BS DM tại NQ 102 ngày 22/12/2022
16	Hệ thống điện chiếu sáng hai bên đường liên huyện Uông Bí - Hoành Bồ phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	101	22/12/2022	600		600		600	BS DM tại NQ 102 ngày 22/12/2022
17	Chỉnh trang tuyến phố Thanh Sơn đoạn từ ngã 7 đường Trần Hưng Đạo đến đường Tuệ Tĩnh thành phố Uông Bí	1	101	22/12/2022	60.000		60.000		60.000	BS DM tại NQ 102 ngày 22/12/2022
18	Chỉnh trang tuyến phố Hoàng Quốc Việt đoạn từ cầu Trung Đoàn đến đường Tuệ Tĩnh thành phố Uông Bí	1	101	22/12/2022	65.000		65.000		65.000	BS DM tại NQ 102 ngày 22/12/2022
19	Nâng cấp, mở rộng đường Yên Trung, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí (đoạn từ Quốc lộ 18 đến Công ty Kho vận Đá Bạc - VINACOMIN)	1	101	22/12/2022	25.000		25.000		25.000	BS DM tại NQ 102 ngày 22/12/2022
20	Xử lý sạt lở mái ta luy đường hành hương vào khu di tích Yên Tử và di tích Ngọa Vân đoạn ngã ba cầu Vành Lược, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	113	11/5/2023	10.424		10.424		10.424	BS DM tại NQ 115 ngày 11/5/2023
21	Chỉnh trang, cải tạo, nâng cấp đường giao thông, hệ thống thoát nước tổ 32, 33 khu 9 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	113	11/5/2023	5.000		5.000		5.000	BS DM tại NQ 115 ngày 11/5/2023
22	Chỉnh trang cầu Sông Sinh 2, thành phố Uông Bí	1	113	11/5/2023	1.200		1.200		1.200	BS DM tại NQ 115 ngày 11/5/2023
23	Tuyến đường từ Quốc lộ 18 cũ vào Trường tiểu học Phương Đông A, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	1	113	11/5/2023	7.800		7.800		7.800	BS DM tại NQ 115 ngày 11/5/2023
24	Chỉnh trang tuyến đường Lũng Xanh đoạn từ ngã tư Trần Phú đến dốc Lũng Xanh, thành phố Uông Bí	1	56; 810	10/5/2022; 10/3/2023	49.767		49.767		49.767	

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư được duyệt chương trình, dự án	Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm			Tổng	NS TW và NS Tỉnh	NS TP	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
25	Kè chống sạt lở đoạn bờ suối khu 8 phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí	1	129	21/7/2023	10.850		10.850		10.850	
26	Tuyến đường giao thông dẫn vào Trụ sở Doanh trại Ban chỉ huy quân sự Thành phố	1	129	21/7/2023	13.000		13.000		13.000	
27	Chỉnh trang đường Phú Thanh Tây đoạn từ Quốc lộ 18 đến Nhà văn hóa khu Phú Thanh Tây, phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí	1	129	21/7/2023	14.650		14.650		14.650	
28	Chỉnh trang phố Hòa Bình đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến quốc lộ 18, thành phố Uông Bí	1	129	21/7/2023	9.600		9.600		9.600	
29	Chỉnh trang đường giao thông phía Nam hồ Công Viên đoạn từ phố Thanh Sơn đến phố Xuân Diệu	1	129	21/7/2023	13.500		13.500		13.500	
30	Cải tạo, chỉnh trang cột đồng hồ phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	129	21/7/2023	14.940		14.940		14.940	
31	Phục hồi rừng và cải tạo cảnh quan dọc hai bên tuyến đường Yên Tử đoạn từ dốc Chân Trục vào dốc Quảng Hải	1	129	21/7/2023	15.000		15.000		15.000	
32	Hệ thống bán, soát vé điện tử phi tham quan Danh lam thắng cảnh khu Di tích Yên Tử	1	129	21/7/2023	850		850		850	
33	Sửa chữa, nâng cấp các trạm bảo vệ Rừng quốc gia Yên Tử, thành phố Uông Bí	1	129	21/7/2023	1.200		1.200		1.200	
34	Sửa chữa, nâng cấp đường ranh giới, tuần tra bảo vệ Rừng quốc gia Yên Tử (thuộc phương án quản lý rừng bền vững của Ban Quản lý Di tích và Rừng Quốc gia Yên Tử)	1	129	21/7/2023	3.000		3.000		3.000	
35	Mương thoát nước khu 5A, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	129	21/7/2023	4.700		2.700		2.700	TMĐT phê duyệt là 2.700 triệu đồng
36	Rãnh thoát nước tổ 7 khu 2 phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	129	21/7/2023	1.350		1.350		1.350	
37	Tuyến đường xóm ông Phương thôn Nam Mẫu 2, xã Thượng Yên Công	1	129	21/7/2023	350		350		350	
38	Tuyến đường nội đồng Một Mẫu, thôn Tập Đoàn, xã Thượng Yên Công	1	129	21/7/2023	660		660		660	

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư được trình, dự án	Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm			Tổng	NS TW và NS Tỉnh	NS TP	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
39	Tuyến đường của ông Mai, thôn Khe Sủ 2, xã Thượng Yên Công	1	129	21/7/2023	420		420		420	
40	Tuyến đường nội đồng cửa ông Báu, thôn Nam Mẫu 1, xã Thượng Yên Công	1	129	21/7/2023	1.140		1.140		1.140	
41	Sửa chữa kè suối Vàng Danh đoạn từ cầu Miếu Thán 2 đến cầu Khe Mai, phường Vàng Danh				920		920		920	
42	Chỉnh trang đô thị tại khu vực đồi Đình Viên thuộc khu 4, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí				4.000		4.000		4.000	
43	Sửa chữa, xây dựng một số công trình tại các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Uông Bí				13.500		13.500		13.500	
	Cơ sở hạ tầng phát triển quỹ đất	5			54.564		45.374		45.374	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bao gồm vỉa hè, rãnh thoát nước thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư tự xây xen cư khu 10, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	1048	21/11/2020	4.000		3.845		3.845	Đã QT và tất toán
2	Hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà văn hóa, trường mầm non và khu xen cư tại khu Tân Lập 1, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	1	1047	21/11/2020	23.500		23.500		23.500	Đầu tư năm 2021
3	Hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xen cư tại khu Nam Trung, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	1	74	31/3/2021	3.500		2.725		2.725	Đã QT và tất toán
4	Khu dân cư, tái định cư khu Bí Thượng, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	1	35	21/10/2021	13.564		13.564		13.564	Đầu tư năm 2022
5	Quy hoạch cơ sở hạ tầng thôn 3 xã Diên Công (nay là Khu Đền Công 3, phường Trung Vương)	1	8973a	31/10/2019	10.000		1.740		1.740	CT đầu tư CSHT không được triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Tỉnh, đã chi 1.739,932trđ
VI	Lĩnh vực quản lý nhà nước	5			167.694		167.427		167.427	

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư được duyệt chương trình, dự án	Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm			Tổng	NS TW và NS Tỉnh	NS TP	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Sửa chữa nhà làm việc khối mặt trận tổ quốc và các đoàn thể	1	1090	22/12/2020	2.000		1.926		1.926	Đầu tư năm 2021; Đa QT và tất toán
2	Mua sắm trang thiết bị phục vụ nhu cầu làm việc của Trung tâm tổ chức hội nghị Thành phố	1	73	31/3/2021	1.894		1.767		1.767	Đầu tư năm 2021; Đa QT và tất toán
3	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình của Trụ sở UBND thành phố Uông Bí	1	111	11/5/2023	147.000		147.000		147.000	BS DM tại NQ 11/5/2023
4	Cải tạo, nâng cấp Nhà hát khu vực Miền Tây tỉnh Quảng Ninh	1	115	11/5/2023	14.500		14.500		14.500	BS DM tại NQ 11/5/2023
5	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở trung tâm chính trị thành phố Uông Bí	1	35	21/10/2021	2.300		2.234		2.234	Đầu tư năm 2022; Đa QT
VII	Lĩnh vực Bảo đảm xã hội	2			12.600		12.600		12.600	
1	Nâng cấp, cải tạo Nhà bia, Đài tưởng niệm Liệt sỹ phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1	115	11/5/2023	1.600		1.600		1.600	BS DM tại NQ 11/5/2023
2	Xây dựng nhà bia Liệt sỹ, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	1	129	21/7/2023	11.000		11.000		11.000	
B.2	DỰ ÁN DO UBND XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ	68			83.262		67.833		67.833	
I	Phường Quang Trung	8			16.494		14.465		14.465	
1	Xây dựng nhà văn hóa khu 10, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	35	21/10/2021	2.960		2.960		2.960	
2	Xây dựng mương thoát nước khu 5a, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	35	21/10/2021	2.606		2.606		2.606	
3	Mương thoát nước đoạn từ nhà ông Mộc ra ngã 3 Hồ Công Viên, phường Quang Trung (giai đoạn 1)	1	35	21/10/2021	1.210		936		936	Đầu tư năm 2022; Đa QT và tất toán
4	Xây dựng kè chống sạt lở suối thoát nước đoạn từ cầu dân sinh tổ 5b, khu 1 đến đường công vụ vào bãi đất Hang Hùm (giai đoạn 2)	1	74	22/7/2022	2.963		2.963		2.963	

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư			Vốn đã bỏ từ giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư được duyệt dự án		Tổng	NS TV và NS Tỉnh	NS TP	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
5	Cải tạo đoạn đầu tuyến đường liên khu 3-4-5 (tuyến đường tổ 11a, khu 3) phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1	96 Phường	27/6/2023	1.198		840		840	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
6	Đường vào xóm Mát Ròng thuộc tổ 17b, khu 5A phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1	95 Phường	23/6/2023	961		675		675	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
7	Chinh trang cải tạo khuôn viên vỉa hè khu quy hoạch tái định cư Nhà máy điện thuộc khu 5a, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1	97 Phường	27/6/2023	3.558		2.500		2.500	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
8	Kè mương thoát nước khu 7, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	74	22/7/2022	1.038		985		985	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
II	Phường Thanh Sơn	8			8.050		5.263		5.263	
1	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc UBND phường Thanh Sơn	1	35	21/10/2021	2.000		1.108		1.108	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
2	Đường bê tông ngõ 50, phố Lý Thường Kiệt phường Thanh Sơn	1	35	21/10/2021	450		200		200	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
3	Rãnh thoát nước + Mái chống nóng nhà văn hóa khu 4, phường Thanh Sơn	1	35	21/10/2021	458		200		200	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
4	Nâng cấp, mở rộng đường vào nhà Văn hóa khu 7 phường Thanh Sơn	1	35	21/10/2021	610		250		250	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
5	Nâng cấp, cải tạo tuyến rãnh thoát nước tổ 3 khu 3, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	1	74	22/7/2022	592		560		560	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
6	Đường + Rãnh thoát nước Tổ 9, khu 6 (Đoạn từ phố Hữu Nghị đến Chùa Lu) phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	1	125 Phường	05/5/2023	1.284		900		900	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
7	Mở rộng đường giao thông tổ 5, 6 khu 7 (xóm Mả Lin từ nhà bà Bốn đến nhà Ông Thọ), phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	1	133 Phường	15/5/2023	1.985		1.400		1.400	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
8	Nâng cấp cải tạo tuyến mương thoát nước tổ 1, tổ 7 khu 5 phường Thanh Sơn	1	74	22/7/2022	672		645		645	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán

STT	Đanh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư được duyệt chương trình, dự án	Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm			Tổng	NS TW và NS Tỉnh	NS TP	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
III	Phường Yên Thanh	6			7.393		4.591		4.591	
1	Xây dựng rãnh thoát nước từ đường Trần Hưng Đạo (Văn phòng HTX Vận tải Đức Phúc) đến công Sóng Sinh, khu 1 phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí.	1	35	21/10/2021	500		248		248	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
2	Nâng cấp đường bê tông, xây dựng rãnh thoát nước tổ 17, khu Bí Giang, phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí (Đoạn từ nhà ông Bùi Xuân Quyền đầu nói và dự án Tân Thành)	1	35	21/10/2021	1.100		832		832	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
3	Đường bê tông, rãnh thoát nước tổ 17-18 khu Bí Giang (đoạn từ nhà ông Phạm Văn Nghĩa đến nhà ông Trần Đình Hùng) phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí.	1	35	21/10/2021	700		488		488	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
4	Xây dựng rãnh thoát nước tổ 15 khu Lạc Thanh phường Yên Thanh	1	35	21/10/2021	500		323		323	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
5	Nhà văn hóa khu 1 phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí	1	154 Phường	07/9/2022	2.593		700		700	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
6	Nạo vét các tuyến mương và sửa chữa cánh phai công trên địa bàn phường Yên Thanh	1	74	22/7/2022	2.000		2.000		2.000	
IV	Phường Phương Đông	5			10.813		9.320		9.320	
1	Tuyến mương từ nhà bà Đỗ Thị Nga đến khu đồng Đường Chè, khu Bí Thượng, phường Phương Đông	1	35	21/10/2021	2.056		1.947		1.947	Đầu tư năm 2022; Đã QT
2	Xây dựng tuyến mương từ tổ 2 đến tổ 3, khu Đồng Minh, phường Phương Đông	1	35	21/10/2021	1.944		1.854		1.854	Đầu tư năm 2022; Đã QT
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Thiể đến công ty Cổ phần Lê Hoàng Long thuộc khu Tân Lập và khu Tân Lập 2, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	1	195 Phường	22/6/2023	2.878		2.020		2.020	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
4	Tuyến đường từ QL18A đến trạm điện, tổ 5, khu Đồng Minh, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	1	194 Phường	22/6/2023	1.476		1.040		1.040	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
5	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ QL18A đến nhà ông Hướng tổ 3, khu Tân Lập, phường Phương Đông	1	74	22/7/2022	2.460		2.460		2.460	

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư được duyệt, chương trình, dự án	Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm			Tổng	NS TW và NS Tỉnh	NS TP	
A	B	C	1	2		4	5	6	7	8
V	Phường Phương Nam	4			6.110		5.588		5.588	
1	Nâng cấp đường bê tông, rãnh thoát nước khu Hợp Thành phường Phương Nam	1	45	21/12/2021	3.688		3.688		3.688	
2	Đường giao thông khu Hồng Hà (đoạn từ trục đường chính đến nhà văn hóa khu Hồng Hà), phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1	211 Phường	24/6/2023	738		520		520	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
3	Đường giao thông đoạn từ chợ công đến nhà văn hóa khu Hiệp Thái, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1	212 Phường	24/6/2023	934		660		660	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
4	Sửa chữa, thay thế thiết bị các cống điều tiết nước trên địa bàn phường Phương Nam	1	74	22/7/2022	750		720		720	Đầu tư năm 2022; Đã QT
VI	Phường Trung Vương	11			7.847		6.404		6.404	
1	Đường nội đồng đoạn từ Lũ Lải đến đầu ruộng nhà ông Thẩm thôn 2 (nay là khu Đền Công 2, phường Trung Vương	1	35	21/10/2021	950		932		932	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
2	Đường bê tông, rãnh thoát nước tổ 13, khu 2, phường Trung Vương	1	35	21/10/2021	700		652		652	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
3	Đường bê tông, rãnh thoát nước từ nhà văn hóa khu Đền Công 2 đến nhà ông Đại khu Đền Công 2	1	35	21/10/2021	490		445		445	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
4	Lắp điện chiếu sáng, điện sinh hoạt đoạn từ cổng trao nhà văn hóa khu 4, phường Trung Vương	1	35	21/10/2021	550		519		519	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, khuôn viên UBND phường Trung Vương	1	35	21/10/2021	500		467		467	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
6	Đường bê tông, rãnh thoát nước tổ 35, khu 6 đoạn từ nhà văn hoá khu 6 đến vườn nhà bà Tâm phường Trung Vương, thành phố Uông Bí	1	124 Phường	30/5/2023	1.176		830		830	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
7	Xây dựng rãnh thoát nước đoạn giáp NVH khu 2 phường Trung Vương	1	129 Phường	19/6/2023	786		560		560	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện

STT	 Đánh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư được duyệt chương trình, dự án	Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm			Tổng	NS TW và NS Tỉnh	NS TP	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
8	Đường bê tông, rãnh thoát nước tổ 5 khu 1 phường Trung Vương	1	126 Phường	30/5/2023	806		610		610	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
9	Đường bê tông, vườn hoa khu vực giáp trạm bơm nước và trường mầm non Điện Công, phường Trung Vương	1	123 Phường	30/5/2023	467		330		330	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
10	Cải tạo, chỉnh trang tuyến điện chiếu sáng tổ 24, tổ 26, khu 4 và đoạn từ phố Đồng Mương đến bờ sông Uông thuộc tổ 7, khu 1, phường Trung Vương	1	193 Phường	12/9/2023	829		500		500	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
11	Sửa chữa trạm bơm và các công trình tiết nước, một số đoạn mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn khu Điện Công 1, Điện Công 2, phường Trung Vương, thành phố Uông Bí	1	74	22/7/2022	592		559		559	Đầu tư năm 2022; Đà QT và tất toán
VII	Phường Nam Khê	4			2.987		2.019		2.019	
1	Cầu bắc giữa làng khu Chạp Khê, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	1	35	21/10/2021	850		490		490	Đầu tư năm 2022; Đà QT và tất toán
2	Nâng cấp tuyến đường giao thông tổ 6 đoạn phía sau NVH khu Tre Mai	1	35	21/10/2021	850		500		500	Đầu tư năm 2022; Đà QT và tất toán
2	Lắp đặt màn hình Led tại hội trường UBND phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	1	87 Phường	23/6/2023	750		525		525	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
2	Xử lý sự lún đường giao thông giữa làng khu Chạp Khê sau mưa bão (đoạn từ cổng nhà thờ Chạp Khê đến nhà ông Mến)	1	74	22/7/2022	537		504		504	Đầu tư năm 2022; Đà QT
VIII	Phường Bắc Sơn	4			4.006		3.504		3.504	
1	Rãnh thoát nước khu 3, phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí	1	74	22/7/2022	2.500		2.388		2.388	Đầu tư năm 2022; Đà QT
2	Lắp đặt màn hình Led tại hội trường UBND phường Bắc Sơn	1	67 Phường	14/7/2023	306		230		230	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư			Tổng mức đầu tư được duyệt chương trình, dự án	Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm				Tổng	NS TW và NS Tỉnh	NS TP	
A	B	C	1	2		3	4	5	6	7	8
3	Cải tạo, sửa chữa nhà ăn, nhà vệ sinh trụ sở UBND phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí	1				600		400			Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
4	Nạo vét Đập Rừng Thông khu 4, phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí	1	74	22/7/2022		600		486			Đầu tư năm 2022; Đã QT
IX	Phường Vàng Danh	11				12.315		10.395		10.395	
1	Nhà văn hóa khu 4, phường Vàng Danh	1	35	21/10/2021		2.947		2.691			Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
2	Kè chống sạt lở tổ 5, khu 5B, phường Vàng Danh	1	35	21/10/2021		961		807			Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
3	Cải tạo, nâng cấp cầu dân sinh tổ 7, khu 5B, phường Vàng Danh	1	35	21/10/2021		866		674			Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
4	Xử lý xút lún và cải tạo đường dân sinh tổ 5, khu 2, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	74	22/7/2022		220		201			Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
5	Quy hoạch cấp đất xen cư phía Đông cầu Miếu Thán 2, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí; Hàng mục: Đường điện, cấp nước sinh hoạt, vỉa hè, vườn hoa, sân thể chất	1	55	10/5/2022		1.145		1.130			Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
6	Cải tạo, nâng cấp Đập tràn Miếu Thán, phường Vàng Danh	1	74	22/7/2022		2.000		1.849			Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
7	Vĩa hè, rãnh thoát nước trường THCS Nguyễn Văn Cừ, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	208 Phường	16/5/2023		913		560			Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
8	Sửa chữa, cải tạo khuôn viên trụ sở UBND phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	193 Phường	26/4/2023		590		371			Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
9	Lắp đặt cột điện chiếu sáng tuyến đường giáp bờ kè phía đông suối Vàng Danh đoạn từ cầu Treo (cũ) đến cầu Miếu Thán, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	238 Phường	20/6/2023		703		490			Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống mương thủy lợi thôn Miếu Thán, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	209 Phường	16/5/2023		1.170		820			Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
11	Xử lý sạt lở và cải tạo khuôn viên Nhà văn hóa khu 1, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	74	22/7/2022		800		800			

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư được duyệt chương trình, dự án	Vốn đã bố trí giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm			Tổng	NS TW và NS Tỉnh	NS TP	
A		C	1	2	3	4	5	6	7	8
X	Xã Thượng Yên Công	7			7.247		6.284		6.284	
1	Đường vào xóm ông Nghè thôn Quan Diên - Khe Thần, xã TYC, TP. Uông Bí	1	35	21/10/2021	308		293		293	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
2	Tuyến đường xóm ông Hòa thôn Năm Mẫu 1, xã TYC, TP. Uông Bí	1	35	21/10/2021	466		446		446	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
3	Đường giao thông nội đồng tuyến gốc Quéo, thôn Khe Sủ 1, xã Thượng Yên Công, TP. Uông Bí	1	35	21/10/2021	862		829		829	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
4	Tuyến đường nội đồng sang khu cánh đồng xóm ông Hồng thôn Đồng Chanh	1	35	21/10/2021	1.944		1.842		1.842	Đầu tư năm 2022; Đã QT
5	Tuyến đường cánh đồng cận thôn Khe Sủ 2 xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	1	26 Phường	10/5/2023	906		640		640	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
6	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên thôn Tập Đoàn - Đồng Chanh bị hư hỏng do mưa lũ; Hàng mục: Đoạn từ cánh phai đến cánh đồng thôn Đồng Chanh	1	28 Phường	02/6/2023	1.360		960		960	Hỗ trợ UBND xã, phường thực hiện
6	Tuyến đường Đồng Giang thôn Năm Mẫu 2, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	1	74	22/7/2022	1.400		1.275		1.275	Đầu tư năm 2022; Đã QT và tất toán
C	CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHÁC	8			32.931	0	171.670		171.670	
C.1	Hỗ trợ xã Thượng Yên Công thực hiện chương trình nông thôn mới						3.000		3.000	
C.2	Hỗ trợ các xã phường thanh toán các công trình xây dựng cơ bản giai đoạn 2016-2020 chuyển sang						65.000		65.000	
C.3	Vốn bố trí thanh toán cho dự án Quyết toán hoàn thành, chương trình nhiệm vụ khác						0		0	
C.4	Hoàn trả tiền sử dụng đất và giải phóng mặt bằng dự án khu biệt thự Sông Uông tại phường Quang Trung và phường Trưng Vương, thành phố Uông Bí						69.377		69.377	Đã thực hiện chi 69.377,485trđ
C.5	Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng nhà công vụ tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí						700		700	

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư			Tổng mức đầu tư được duyệt từ chương trình, dự án	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Số Văn bản	Ngày/tháng/năm			Tổng	NS TW và NS Tỉnh	NS TP	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
C.6	Hoàn trả kinh phí GPMB của Tiểu dự án Phả Lại - Hạ Long				17.993		16.629		16.629	
C.7	Vốn chuẩn bị đầu tư, thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	8			14.938		16.964		16.964	
a	Kế hoạch đã phân bổ	8			14.938		14.938		14.938	
1	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Triều khu E1, E3 khu đô thị hiện hữu phường Phương Đông thuộc khu đô thị Tây thành phố (phần khu E) thành phố Uông Bí	1	6493	12/8/2019	361		361		361	
2	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị phường Vàng Danh thành phố Uông Bí (khu B.1, phần khu B) tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	6666	22/8/2019	1.530		1.530		1.530	
3	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị phường Bắc Sơn (phần khu J), thành phố Uông Bí	1	6134	25/7/2019	1.109		1.109		1.109	
4	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu H thành phố Uông Bí	1			5.878		5.878		5.878	
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình của Trụ sở HĐND&UBND thành phố Uông Bí	1			500		500		500	
6	Quy hoạch nút giao giữa đường QL10 - Đường Ven Sông - Đường Yên Tử kéo dài phường phương Nam, thành phố Uông Bí	1			1.107		1.107		1.107	
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè, cây xanh hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc hai bên tuyến Quốc lộ 18A đoạn qua địa bàn thành phố Uông Bí (đoạn từ Km 74+100 đến Km 87)	1			3.653		3.653		3.653	
8	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cải tạo, chỉnh trang hệ thống vườn hoa, cây xanh khu vực trung tâm và tại các vị trí cửa ngõ Thành phố	1			800		800		800	
b	Kế hoạch chưa phân bổ						2.026		2.026	
D	DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN									

Số: 163/NQ-HĐND

Uông Bí, ngày 07 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
KHOÁ XX - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế biện pháp điều hành ngân sách năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của HĐND thành phố Uông Bí về Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách thành phố và cơ chế biện pháp điều hành ngân sách năm 2023;

Xét Tờ trình số 2263/TTr-UBND ngày 30/10/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra số 149/BC-HĐND ngày 03/11/2023 của Ban kinh tế - xã hội HĐND và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân thành phố thống nhất với Tờ trình số 2263/TTr-UBND ngày 30/10/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023, cụ thể như sau:

1. Giữ nguyên tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của HĐND thành phố; trong đó cân đối điều hoà giữa các nhiệm vụ chi của sự nghiệp Y tế, giáo dục, kinh tế, đảm bảo xã hội của ngân sách cấp huyện như sau:

1.1. Đối với chi sự nghiệp kinh tế: Điều hoà giảm 19.000 triệu đồng nhiệm vụ chi điện chiếu sáng, chăm sóc cây xanh dịch vụ công ích để thực hiện các nhiệm vụ khác; cụ thể:

- Điều hoà, bổ sung 3.463 triệu đồng kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ nạo vét, sửa chữa kênh mương;

- Điều chuyển 15.537 triệu đồng kinh phí cho sự nghiệp Giáo dục - nhiệm vụ chi sửa chữa trường, lớp, trang sầm thiết bị dạy học....

1.2. Đối với chi sự nghiệp y tế: Điều hoà giảm 3.930 triệu đồng sự nghiệp Y tế để bổ sung kinh phí chi đảm bảo xã hội.

(Kèm theo các mẫu biểu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ).

4. Các nội dung khác: Thực hiện theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách thành phố và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2023.

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao:

- Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Hội đồng nhân dân về tính đầy đủ, khách quan, chính xác của các thông tin, số liệu trình Hội đồng nhân dân thành phố đảm bảo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan; không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, lãng phí, thất thoát.

- Thường trực, các Ban, các Tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố có trách nhiệm giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XX, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 07/11/2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND Tỉnh (b/c);
- Thường trực Thành ủy (b/c);
- TT.HĐND, UBND Thành phố;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh tại UB;
- Các Ban HĐND; Đại biểu HĐND Thành phố;
- UB.MTTQ và các ban, ngành, đoàn thể TP;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Các phòng, ban, cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nghiêm Xuân Cường

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 163/NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Nghị quyết 99/NQ-HĐND thành phố						Điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh			
		Tổng số		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		NSH	NSX		
				NSH	NSX		NSH	NSX		NSH	NSX				
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1+4	8=2+5	9=3+6					
	TỔNG CHI	887.015,00	799.880,00	87.135,00	-	-	-	887.015,00	799.880,00	87.135,00					
I	Chi đầu tư phát triển	226.800,00	226.800,00		-	-	-	226.800,00	226.800,00	-					
1	Tiền thu QSD đất	175.000,00	175.000,00		-	-	-	175.000,00	175.000,00	-					
2	phí BVMT từ KTKS	11.800,00	11.800,00		-	-	-	11.800,00	11.800,00	-					
3	Thu phí Yên Tử	10.000,00	10.000,00		-	-	-	10.000,00	10.000,00	-					
4	Tiết kiệm chi TX	30.000,00	30.000,00		-	-	-	30.000,00	30.000,00	-					
II	Chi thường xuyên	641.269,00	555.877,00	85.392,00	-	-	-	641.269,00	555.877,00	85.392,00					
1	Chi SN giáo dục - đào tạo	238.172,00	237.916,00	256,00	15.537,00	15.537,00	-	253.709,00	253.453,00	256,00					
	- SN giáo dục	224.188,00	223.932,00	256,00	15.537,00	15.537,00	-	239.725,00	239.469,00	256,00					
	- SN đào tạo	13.984,00	13.984,00		-	-	-	13.984,00	13.984,00						
2	Chi SN y tế	20.816,00	20.816,00		(3.930,00)	(3.930,00)	-	16.886,00	16.886,00						
3	SN thông tin truyền thông	11.308,00	8.950,00	2.358,00	-	-	-	11.308,00	8.950,00	2.358,00					
4	Chi đảm bảo xã hội	40.847,00	37.530,00	3.317,00	3.930,00	3.930,00	-	44.777,00	41.460,00	3.317,00					
5	Chi an ninh	5.684,00	1.947,00	3.737,00	-	-	-	5.684,00	1.947,00	3.737,00					
6	Chi quốc phòng	14.188,00	10.213,00	3.975,00	-	-	-	14.188,00	10.213,00	3.975,00					
7	Chi QL hành chính	125.786,00	56.473,00	69.313,00	-	-	-	125.786,00	56.473,00	69.313,00					
	- Chi QLNN		36.045,60		-	-	-		36.045,60						

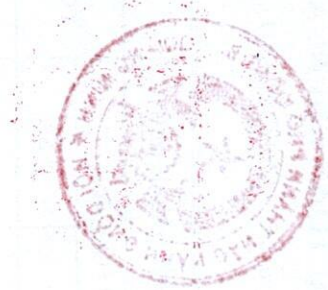
STT	Chỉ tiêu	Nghị quyết 99/NQ-HĐND thành phố				Điều chỉnh			Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng số		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				NSH	NSX		NSH	NSX		NSH	NSX
	- Chi Đảng			14.263,83		-	-	-		14.263,83	
	- Chi đoàn thể			6.163,58		-	-	-		6.163,58	
8	Chi SN Kinh tế	92.202,00		91.441,00	761,00	(15.537,00)	(15.537,00)	-	76.665,00	75.904,00	761,00
9	Chi SN Môi trường	77.863,00		77.863,00		-	-	-	77.863,00	77.863,00	
10	Chi khác ngân sách	14.402,00		12.728,00	1.674,00	-	-	-	14.402,00	12.728,00	1.674,00
III	Dự phòng ngân sách	17.716,00		15.973,00	1.743,00	-	-	-	17.716,00	15.973,00	1.743,00
IV	Dự nguồn tiền lương	-		-	-	-	-	-	-	-	-
V	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NST (KP đảm bảo ATGT)	1.230,00		1.230,00		-	-	-	1.230,00	1.230,00	
VI	Nộp chuyển giao về NS tỉnh					-	-	-	-		

Ghi chú:

Tổng chi TX trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất theo lương): 7.677,6 triệu đồng

- Tại TP (các đơn vị dự toán): 6.303,6 triệu đồng;

- Tại xã, phường: 1.374 triệu đồng.



ĐIỀU CHỈNH SN GIÁO DỤC, SN KINH TẾ, SN Y TẾ, ĐẢM BẢO XÃ HỘI THUỘC NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của phòng HĐND Thành phố)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán theo NQ 99/2022/NQ-HĐND							Điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh				
		Tổng giao	Nguồn thu để chi	Nguồn NS	Trong đó		10% TK chi TX tạo nguồn CCTL để chi tại TP	Tổng giao		Nguồn thu để chi	Nguồn NS	Trong đó		
					Kinh phí tự chủ	Kinh phí KTC						Kinh phí tự chủ	Kinh phí KTC	
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7=(1/-4)+(12-5)	8=9+10	9	10=11+12	11	12	13
I	Sự nghiệp Kinh tế	93.232	1.791	91.441	2.191	89.250	143	(15.537)	77.695	1.791	75.904	2.191	73.713	143
	Trong đó:													
I	KP thực hiện một số nhiệm vụ trong năm : Lắp đặt án sử dụng đất của các công ty lâm nghiệp trả về trên địa bàn TP Uông Bí; Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND 35; Thuỷ lợi phí; hỗ trợ thành lập mới HTX; Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận ATVSTP; nạo vét kênh mương; KP thuế đơn vị tư vấn xây dựng giá đất; Lắp KH sử dụng đất...	5.610		5.610		5.610		3.463	9.073		9.073		9.073	
2	Công tác điện chiếu sáng, duy trì chăm sóc cây xanh	30.000		30.000		30.000		(19.000)	11.000		11.000		11.000	
II	Sự nghiệp y tế, dân số	20.816	-	20.816	-	20.816	-	(3.930)	16.886	-	16.886	-	16.886	-
	Trong đó:													
I	Kinh phí hoạt động phòng, chống dịch	1.240		1.240		1.240		(1.240)	-		-		-	
2	KP hỗ trợ BHYT cho các đối tượng chính sách bao gồm BHYT cho CB hưu xã (trừ học sinh, sinh viên)	18.708		18.708		18.708		(2.690)	16.018		16.018		16.018	
III	Đảm bảo xã hội	37.530	-	37.530	-	37.530		3.930	41.460	-	41.460	-	41.460	
	Trong đó:													
	Trợ cấp hàng tháng (bao gồm cả đối tượng bổ sung của Tỉnh tại QĐ 427/2012 và QĐ 316/2017, NQ 21/2021/NQ-HĐND)	26.321		26.321		26.321		4.241	30.562		30.562		30.562	
	15% đảm bảo xã hội khác	3.948		3.948		3.948		647	4.595		4.595		4.595	
	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	4.065		4.065		4.065		(958)	3.107		3.107		3.107	
IV	Chi SN giáo dục và đào tạo	253.453	15.537	237.916	195.911	42.005	4.673	15.537	268.990	15.537	253.453	195.911	57.542	4.673
	Trong đó:													
I	Sự nghiệp giáo dục	239.469	15.537	223.932	195.911	28.021	4.673	15.537	255.006	15.537	239.469	195.911	43.558	4.673
	Trong đó:													
	- Phòng Giáo dục và các trường	222.652	14.361	208.291	183.787	24.503	4.581	14.361	237.013	14.361	222.652	183.787	38.864	4.581
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho các trường (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	- Ngân sách Thành phố	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-		-	
	Trong đó:													
	Kinh phí đầu tư do giao tự chủ tài chính cho Trung tâm GDNN -GDTX (dự chi sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học...)	-		-					-		-			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán NQ 99/NQ-HĐND	Điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
	TỔNG CHI NSDP	887.015,00	-	887.015,00
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	885.785,00	-	885.785,00
I	Chi đầu tư phát triển	226.800,00	-	226.800,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	226.800,00		226.800,00
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực		-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ		-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn		-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	175.000,00	-	175.000,00
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	Chi thường xuyên	641.269,00	-	641.269,00
	Trong đó:		-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	238.172,00	15.537,00	253.709,00
2	Chi khoa học và công nghệ		-	
III	Dự phòng ngân sách	17.716,00	-	17.716,00
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		-	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)		-	

STT	Nội dung	Dự toán NQ 99/NQ-HĐND	Điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-	
	Chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn		-	
C	NỘP CHUYỂN GIAO VỀ NS TỈNH		-	
D	CHI TỪ NGUỒN BS CÓ MỤC TIÊU CỦA NST	1.230,00	-	1.230,00

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán NQ 99/NQ-HĐND	Điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	834.696,90	-	834.696,90
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	833.466,90	-	833.466,90
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.230,00	-	1.230,00
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		-	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.230,00	-	1.230,00
3	Thu kết dư	-	-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	
5	Thu NS cấp dưới nộp trả		-	
II	Chi ngân sách	834.696,90	-	834.696,90
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	799.880,00	-	799.880,00
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	34.816,90	-	34.816,90
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	34.816,90	-	34.816,90
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	-	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau (*)		-	
4	Nộp chuyển giao về NS tỉnh	-	-	-
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	87.135,00	-	87.135,00
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	52.318,10	-	52.318,10
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	34.816,90	-	34.816,90
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	34.816,90	-	34.816,90
-	Thu bổ sung có mục tiêu		-	
3	Thu kết dư		-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		-	
II	Chi ngân sách	87.135,00	-	87.135,00
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	87.135,00	-	87.135,00
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán NQ 99/NQ-HĐND				Điều chỉnh			Dự toán sau điều chỉnh		
		Ngân sách địa phương	Trong đó		Ngân sách địa phương	Trong đó		Ngân sách địa phương	Trong đó		
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8=2+5	9=3+6	
	TỔNG CHI NSDP	887.015,00	799.880,00	87.135,00	-	-	-	887.015,00	799.880,00	87.135,00	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	885.785,00	798.650,00	87.135,00	-	-	-	885.785,00	798.650,00	87.135,00	
I	Chi đầu tư phát triển (1)	226.800,0	226.800,0		-	-	-	226.800,00	226.800,00	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án	226.800,0	226.800,0	-	-	-	-	226.800,00	226.800,00		
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-	-	-	-			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				-	-	-	-	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-	-	-	-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-	-	-	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	175.000,0	175.000,0	-	-	-	-	175.000,00	175.000,00		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	641.269,0	555.877,0	85.392,00	-	-	-	641.269,00	555.877,0	85.392,00	
	Trong đó:	-			-	-	-	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	238.172,0	237.916,0	256,0	15.537,0	15.537,0	-	253.709,00	253.453,00	256,00	

STT	Nội dung	Dự toán NQ 99/NQ-HĐND				Điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh		
		Ngân sách địa phương	Trong đó		Ngân sách địa phương	NS cấp xã	Trong đó		Ngân sách địa phương	NS cấp huyện	NS cấp xã	Trong đó
			NS cấp huyện	NS cấp xã			NS cấp huyện	NS cấp xã				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8=2+5	9=3+6		
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-			-	-	-	-	-	-		
III	Dự phòng ngân sách	17.716,0	15.973,0	1.743,0	-	-	-	-	17.716,0	15.973,0	1.743,0	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-	-	-	-	-	-		
V	Nộp chuyển giao về NS tỉnh	-			-	-	-	-	-	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			-	-	-	-	-	-		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-	-	-	-	-	-		
	Xây dựng nông thôn mới	-			-	-	-	-	-	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			-	-	-	-	-	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				-	-	-	-				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-		-	-	-	-	-	-		
D	CHI TỪ NBS CÓ MỤC TIÊU CỦA NST	1.230,0	1.230,0		-	-	-	-	1.230,0	1.230,0		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán NQ 99/NQ-HĐND	Điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI	834.696,90	-	834.696,90
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS CẤP DƯỚI	34.816,90	-	34.816,90
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	798.650,00	-	798.650,00
I	Chi đầu tư phát triển (2)	226.800,00	-	226.800,00
II	Chi thường xuyên	555.877,00	-	555.877,00
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	237.916,00	15.537,00	253.453,00
2	Chi khoa học và công nghệ (3)		-	
3	Chi quốc phòng	10.213,00	-	10.213,00
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.947,00	-	1.947,00
5	Chi y tế, dân số và gia đình	20.816,00	(3.930,00)	16.886,00
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	8.950,00	-	8.950,00
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	77.863,00	-	77.863,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	91.441,00	(15.537,00)	75.904,00
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	56.473,00	-	56.473,00
10	Chi bảo đảm xã hội	37.530,00	3.930,00	41.460,00
11	Chi thường xuyên khác	12.728,00	-	12.728,00
III	Dự phòng ngân sách	15.973,00	-	15.973,00
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
V	Nộp chuyển giao về NS Tỉnh	-	-	-
C	CHI TỪ NGUỒN BS CÓ MỤC TIÊU CỦA NS TỈNH	1.230,00	-	1.230,00

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	Nộp chuyển giao về NS tỉnh
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
	TỔNG SỐ	799.880	226.800	555.877	15.973	-	1.230	-	
I	CHI XDCB	226.800	226.800						
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	555.877		555.877					
II.1	Chi từ nguồn SN kinh tế	75.904		75.904					
1	Phòng kinh tế	1.265		1.265					
2	Đội Kiểm tra TTĐT & MT	1.374		1.374					
3	Trung tâm DV kỹ thuật NN	3.132		3.132					
4	Kiểm lâm (lâm nghiệp)	-		-					
5	Tài nguyên & Môi Trường	1.560		1.560					
7	Hội nông dân thành phố	500		500					
8	KP QH & KHCN, phát triển mô hình kinh tế ...	1.000		1.000					
9	Lập đề án sử dụng đất, thủy lợi phí, bảo vệ và phát triển đất trồng lúa...	9.073		9.073					
10	Điện chiếu sáng, duy trì chăm sóc cây xanh...	11.000		11.000					
11	Chính trang đô thị	47.000		47.000					
II.2	Chi SN môi trường (2)	77.863		77.863					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nguồn NS bổ sung NS tỉnh
			2	3	4	5	6
A	B	1					7
	Trong đó Phòng TN&MT	300		300			
II.3	Chi từ nguồn SN giáo dục, đào tạo	253.453		253.453			
1	Phòng giáo dục	222.652		222.652			
2	T. tâm GD nghề nghiệp & GDTX	1.989		1.989			
3	Thành ủy (Tr. tâm Bồi dưỡng C.trị)	1.244		1.244			
4	Phòng LĐTBXH	5.000		5.000			
5	Hỗ trợ học nghề ngoài công lập...	7.740		7.740			
6	KP dự nguồn biên chế, tăng lương...	14.828		14.828			
II.4	Chi từ nguồn SN y tế, dân số	16.886		16.886			
1	Phòng Y tế	868		868			
2	Kinh phí hđ chống dịch	-		-			
3	Bảo hiểm xã hội cho các đối tượng	16.018		16.018			
II.5	Chi từ SN VH, TT, TDTT, đài	8.950		8.950			
1	Trung tâm truyền thông	5.950		5.950			
2	KP hđ cho các ngày lễ lớn, thiết chế văn hóa	3.000		3.000			
II.6	Chi đảm bảo XH	41.460		41.460			
1	Phòng LĐTBXH	38.353		38.353			
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	3.107		3.107			
II.7	Chi QL hành chính	56.473		56.473			
1	VP UBND & HĐND	11.076		11.076			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					Chi nguồn NS bổ sung NS tỉnh	Nộp chuyển giao về NS tỉnh
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nguồn NS bổ sung NS tỉnh		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
2	Phòng Tư pháp	1.387		1.387					
3	Phòng Tài chính - KH	2.421		2.421					
4	Phòng Kinh tế	1.478		1.478					
5	Phòng QLĐT	1.730		1.730					
6	Phòng LĐTB & XH	2.899		2.899					
7	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.725		1.725					
8	Phòng Y tế	601		601					
9	Phòng Văn hoá	1.103		1.103					
10	Trung tâm hành chính công	4.041		4.041					
11	Phòng giáo dục QLNN	901		901					
12	Thành uỷ	14.264		14.264					
13	Khối MTTQ và các đoàn thể CTXH	6.014		6.014					
14	Liên đoàn LĐ	150		150					
15	Phòng Nội vụ	3.662		3.662					
16	Thanh tra Nhà nước	1.127		1.127					
17	Nhiệm vụ khác và tăng lương định kỳ	1.446		1.446					
18	KP các ban chỉ đạo cấp huyện	450		450					
II.8	Chi khác NS	12.728		12.728					
1	Hội người mù TP	194		194					
2	Hội nạn nhân chất độc da cam TP	50		50					
3	Hội Luật gia	50		50					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					Nộp chuyển giao về NS tỉnh
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
4	Hội người cao tuổi TP	50		50				
5	Hội Cựu thanh niên xung phong	50		50				
6	Hội Khuyến học TP	50		50				
7	Hội Văn học nghệ thuật TP	50		50				
8	KP đảm bảo hoạt động xử phạt	350		350				
	- Công an Thành phố	350		350				
	- Đội QLTT số 6	-		-				
	- Hạt kiểm lâm	-		-				
9	Chi khác (chi cho các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán các đơn vị)	11.884		11.884				
11.9	Chi Quốc phòng; Chi An ninh, phòng cháy, c.cháy	12.160	-	12.160				
1	Quân Sự (Ban chỉ huy Quân sự)	10.213		10.213				
2	Chi an ninh; phòng cháy, c.cháy	1.947		1.947				
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	15.973			15.973			
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-						
V	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NS TỈNH	1.230					1.230	
VI	NỘP CHUYỂN GIAO VỀ NGÂN SÁCH TỈNH	-						

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH TT; PTTH, thông tin; TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	T. tâm GD nghề nghiệp & GDTX	1.989	1.989										
3	Thành ủy (Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	1.244	1.244										
4	Phòng LĐTBXH	5.000	5.000										
5	40% HP do NSNN hỗ trợ dành nguồn DPCCTL để tại NSTP	7.740	7.740										
6	Kinh phí dự nguồn lương bc và lương HED, khác..	14.828	14.828										
V	SN y tế, dân số	16.886					16.886						
1	Phòng Y tế	868					868						
2	KP hỗ trợ BHYT cho các đối tượng chính sách bao gồm BHYT cho CB hưu xã (trừ học sinh, sinh viên)	16.018					16.018						
VI	SN văn hóa TT, truyền thông, TDTT	8.950						8.950					
1	Trung tâm truyền thông	5.950						5.950					
2	KP hđ cho các ngày lễ lớn	3.000						3.000				41.460	
VII	Đảm bảo XH	41.460										38.353	
1	Phòng LĐTBXH	38.353										3.107	
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	3.107											
VIII	Quản lý hành chính	56.473									56.473		
1	VP UBND & HĐND	11.076									11.076		
2	Phòng Tư pháp	1.387									1.387		
3	Phòng Tài chính - KH	2.421									2.421		
4	Phòng Kinh tế	1.478									1.478		
5	Phòng QLĐT	1.730									1.730		
6	Phòng LĐTB & XH	2.899									2.899		
7	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.725									1.725		

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
KHÓA XX - KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Thông tư

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 19/03/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Uông Bí;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 27/01/2021 của HĐND thành phố Uông Bí về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Uông Bí, Quảng Ninh; Thông báo số 45/TB-HĐND ngày 18/3/2021 của HĐND thành phố Uông Bí về chủ trương điều chỉnh chỉ tiêu các loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;

Xét đề nghị của UBND thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 2086/TTr-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử

dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Uông Bí; Báo cáo thẩm tra số 148/BC-HĐND ngày 03/11/2023 của Ban KT-XH và ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Nhất trí thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

1. Nội dung điều chỉnh

1.1. Về diện tích, cơ cấu các loại đất

Tổng diện tích: 25.679,63 ha, không thay đổi so với Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 27/01/2021 của HĐND thành phố, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đã được thông qua tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 27/01/2021 là: 16.616,93ha nay điều chỉnh thành: 17.694,00 ha, tăng 1.077,07 ha, chiếm 68,9%;

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đã được thông qua tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 27/01/2021 là: 8949,4ha, nay điều chỉnh thành: 7.908,00 ha, giảm 1.041,40, chiếm 30,79%;

- Đất chưa sử dụng: Diện tích đã được thông qua tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 27/01/2021: 113,3ha nay điều chỉnh thành: 77,63 ha, giảm 35,67ha, chiếm: 0,3%.

Lý do điều chỉnh: điều chỉnh để phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của UBND tỉnh Quảng Ninh tại Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023.

(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo)

1.2. Diện tích đất cần chuyển mục đích trong điều chỉnh quy hoạch; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch; diện tích, cơ cấu các loại đất theo khu chức năng trong điều chỉnh Quy hoạch: Số liệu cụ thể có các biểu chi tiết số 02, 03, 04 kèm theo.

2. Về vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030, tỷ lệ 1:25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2: Hội đồng nhân dân thành phố giao:

- Ủy ban nhân dân thành phố hoàn chỉnh đồ án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030, trình UBND tỉnh phê duyệt đảm bảo quy định và tiến độ UBND tỉnh giao.

- Công bố, công khai Điều chỉnh QHSD đất, thực hiện công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; triển khai việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Thường trực, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XX, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua tại kỳ họp thứ 14, ngày 07/11/2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Thường trực Thành ủy (b/c);
- TT.HĐND, UBND thành phố;
- Các ban, đại biểu HĐND thành phố;
- UB.MTTQ và các ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Các phòng, ban, cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nghiêm Xuân Cường

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ- TỈNH QUẢNG NINH
(Kèm theo Nghị quyết 164/NQ-HĐND, ngày 07/11/2023 của HĐND thành phố Uông Bí)

STT		Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ (Theo QĐ UBND ngày 24/02/2023)	Cấp huyện xác định/Xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính							Đơn vị : Ha		
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)= (6)-(4)	(6)	(7)	Bắc Sơn	Nam Khê	Phương Đông	Phương Nam	Quang Trung	Thanh Sơn	Trung Vương	Vàng Danh	Yên Thanh	Thượng Yên Công
								(8)	(9)	(10_)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
		TỔNG DIỆN TÍCH TN		25.679,63		25.679,63	100,00	2.839,53	743,83	2.394,06	2.180,38	1.377,76	965,53	1.516,95	5.438,69	1.473,83	6.749,07
1		Đất nông nghiệp	NNP	17.694,00		17.694,00	68,90	2.396,02	284,30	1.484,26	898,04	602,23	596,37	865,77	3.992,55	651,79	5.922,67
1.1		Đất trồng lúa	LUA	952,00		952,00	3,71	32,88	18,61	174,19	219,08	17,85	3,58	140,95	46,22	80,77	217,87
		<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	668,00		668,00	2,60	16,57	19,10	114,21	103,13	7,19	4,52	69,13	37,32	98,01	198,83
1.2		Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		101,30	101,30	0,39	0,19	3,97	40,35	1,35	9,74	0,50	0,90	4,44	39,86	
1.3		Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.734,00	33,13	1.767,13	6,88	196,19	55,15	276,03	374,05	95,30	224,79	40,90	125,36	57,72	321,64
1.4		Đất rừng phòng hộ	RPH	2.198,00	234,25	2.432,25	9,47	1.074,93		204,23	0,29			52,65	675,16	52,71	372,66
1.5		Đất rừng đặc dụng	RDD	2.318,00		2.318,00	9,03			83,44							2.318,37
1.6		Đất rừng sản xuất	RSX	8.582,00	1,44	8.583,44	33,43	1.073,15	201,79	583,32	20,72	408,36	343,63	105,39	3.125,82		2.711,23
		<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	3.297,01		3.297,01	12,84	148,25		79,08	20,72				310,35		2.738,61
1.7		Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1.403,96	1.403,96	5,47	1,67	3,17	92,90	282,28	70,99	6,65	524,99	0,95	420,36	
1.8		Đất làm muối	LMU														
1.9		Đất nông nghiệp khác	NKH		135,91	135,91	0,53	17,00	1,61	29,79	0,28		17,22		14,60	0,37	55,04
2		Đất phi nông nghiệp	PNN	7.908,00		7.908,00	30,79	414,64	459,31	896,48	1.279,23	755,15	366,78	650,04	1.440,96	821,40	824,01
2.1		Đất quốc phòng	CQP	198,00		198,00	0,77	0,07	131,06	10,10	12,89	0,63	23,87	0,04	0,94	3,45	14,97
2.2		Đất an ninh	CAN	101,00		101,00	0,39	0,14	1,98	1,18	95,04	0,14	0,09	0,81	0,28	1,16	0,17
2.3		Đất khu công nghiệp	SKK	280,00		280,00	1,09			57,00	126,00					97,00	
2.5		Đất cụm công nghiệp	SKN	159,00		159,00	0,62				159,00						
2.6		Đất thương mại, dịch vụ	TMD	248,00	3,46	251,46	0,98	1,30	11,78	66,58	10,19	15,19	11,56	39,04	3,02	21,81	70,99
2.7		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	660,00	7,86	667,86	2,60	59,54	12,52	85,40	204,23	132,21	17,14	46,45	39,93	56,45	13,99
2.8		Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.348,00	70,27	1.418,27	5,52	6,92		43,27	141,92	9,39	8,59	5,53	1.003,37		199,28
2.8		Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		291,13	291,13	1,13	67,24	75,61		19,83	25,49	18,81	15,43	68,72		
2.9		Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.448,00	-66,58	2.381,42	9,29	169,17	129,31	367,10	241,57	256,79	141,17	262,26	194,90	232,85	386,31
-		<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.439,00	-3,46	1.435,54	5,59	68,52	48,97	171,93	183,23	156,34	82,14	150,08	128,16	191,75	254,42
-		<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	155,00	-0,05	154,95	0,60	53,32	5,78	26,24	29,02	5,53	1,42	5,91	4,22	7,05	16,46
-		<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	88,00	-63,03	24,97	0,10	0,28	1,08	2,95	0,86	0,71	1,57	0,28	0,46	0,55	16,23
-		<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	65,00	-17,99	47,01	0,18	2,05	2,21	2,27	2,26	2,14	21,76	4,34	2,93	4,86	2,18
-		<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	DGD	169,00	-6,06	162,94	0,63	2,83	64,92	35,43	4,61	12,88	15,46	6,43	3,86	12,20	4,32

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ (Theo QĐ-UBND ngày 24/02/2023)	Cấp huyện xác định/Xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	Chi tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
							Bắc Sơn	Nam Khê	Phường Đông	Phường Nam	Quang Trung	Thanh Sơn	Trung Vương	Vàng Danh	Yên Thanh	Thượng Yên Công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10_	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	105,00		105,00	0,41			81,70	2,62	5,84	0,70	2,22	1,06	6,72	4,13
-	Đất công trình năng lượng	DNL	168,00		168,00	0,65	32,08	0,34	2,82	0,45	41,45	0,64	81,63	0,23	2,65	5,72
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		0,46	0,46	0,00	0,01	0,01	0,18		0,17		0,03	0,04		0,01
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG								0,05			0,11			26,84
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	27,00		27,00	0,11	0,00			11,52			0,43			31,97
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,00	11,93	43,93	0,17	0,00			0,30	18,90	7,79	0,81	0,22	0,30	12,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	60,00		60,00	0,23	6,89	0,10	12,63	0,30		9,33	9,87	52,80	5,53	11,04
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	141,00		141,00	0,55	2,66	3,79	30,39	6,01	9,59					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		0,28	0,28	0,00					0,28					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		1,72	1,72	0,01		1,72					0,55	0,48	1,24	0,93
-	Đất chợ	DCH		8,61	8,61	0,03	0,51	0,41	0,55	0,64	2,95	0,35				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		11,04	11,04	0,04	1,10	0,28	1,52	1,74	2,01		1,42	1,96	1,01	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		122,49	122,49	0,48	0,46	4,27	73,13	0,64	19,00	0,40	6,71	1,74	16,14	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	64,00		64,00	0,25										64,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.043,00		1.043,00	4,06	60,77	80,91	140,13	99,54	204,43	118,19	135,92	95,35	107,76	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,00	0,39	17,39	0,07	1,88	0,00	0,48	0,90	0,01	5,89	1,29	0,56	5,26	1,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,00	0,47	11,47	0,04	0,01	0,04	5,84	0,97	0,05	0,44	0,52	0,58	2,34	0,68
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		14,60	14,60	0,06			0,46	0,07	0,20			0,02	0,31	13,55
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		825,06	825,06	3,21	43,25	8,06	41,46	154,48	88,94	14,99	125,93	21,77	273,66	52,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		44,54	44,54	0,17	2,28	1,67	2,08	9,77	0,58	5,64	7,26	7,81	1,00	6,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		6,27	6,27	0,02	0,53	1,80	0,75	0,46	0,09		1,43	0,01	1,20	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	77,63		77,63	0,30	28,87	0,21	13,31	3,11	20,38	2,38	1,14	5,18	0,63	2,39
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN														
2	Đất khu kinh tế*	KKT	2.525,00		2.525,00	9,83			179,70	230,20	176,03		1.186,47		752,60	
3	Đất đô thị*	KDT	18.931,00		18.931,00	73,72	2.839,97	743,83	2.394,06	2.180,38	1.377,76	965,53	1.516,95	5.438,69	1.473,83	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	582,00		582,00	2,27	42,00	29,00	104,00	70,00	45,00	28,00	73,00	75,00	20,00	96,00
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	15.453,00		15.453,00	60,18	2.377,13	424,22	1.106,00	245,00	615,30	570,55	378,22	4.007,58	277,00	5.452,00
6	Khu du lịch	KDL	3.980,00		3.980,00	15,50	2.797,00		240,50		349,50	150,00				443,00

[illegible]

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ UÔNG BÍ, TỈNH QUẢNG NINH
(Kèm theo Nghị quyết 164/NQ-HĐND, ngày 07/11/2023 của HĐND thành phố Uông Bí)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính										Điện tích:ha		
				Bắc Sơn	Nam Khê	Phường Đông	Phường Nam	Quang Trung	Thanh Sơn	Trưng Vương	Vàng Danh	Yên Thanh	Thượng Yên Công			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)			
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.572,91	149,15	211,70	426,52	482,60	210,23	98,25	111,22	435,76	239,59	207,90			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	511,77	9,50	89,43	125,38	140,75	36,93	10,34	25,03	12,77	50,67	10,98			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	244,40	5,10	88,94	21,40	46,59	15,70	7,50	14,46	10,60	25,44	8,67			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	137,48	25,77	1,56	54,30	1,40	15,62	4,02	3,46	9,59	21,76	8,67			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	631,51	38,76	37,57	119,19	191,99	55,29	40,75	28,50	28,51	45,56	45,40			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	47,37	3,80		2,00				1,00	32,47	8,10				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,51										3,51			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	810,79	71,12	75,94	96,20		27,06	40,14	14,38	352,32		133,63			
	Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	416,09	0,20	7,20	29,45	148,46	75,33	3,00	38,85	0,10	113,50				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	14,38										14,38			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		61,34	12,00					2,22	14,00	14,60		18,52			
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	13,00							13,00						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,50							0,50						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,50							0,50						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	16,92										16,92			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	30,42	12,00					2,22		14,60		1,60			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	91,79	1,09	0,49	34,14	7,19	20,03	3,10	13,62	1,07	11,06				

Diện tích: ha

[illegible]

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyển trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
			2.525,00	100,00	18.931,00	100,00	582,00	100,00	15.453,00	100,00	3.980,00	100,00	17.674,00	100,00	2.665,00	100,00	580,47	100,00	224,00	100,00	362,31	100,00	719,00	100,00	683,09	100,00
		TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN THEO KHU CÔNG NGHIỆP	1.381,18	54,70	13.111,66	69,26	2.560,36	439,92	15.453,00	100,00	3.772,43	94,78	17.466,43	98,83	1.766,83	66,30	285,27	49,15	80,98	36,15	244,01	67,35	359,85	50,05	318,94	46,69
1	Đất trồng lúa	LUA	314,81	12,47	1.011,60	5,34	450,00	77,32			85,00	2,14	240,00	1,36	650,55	24,41	75,50	13,01	12,5	5,58	72,97	20,14	122,63	17,06	122,63	17,95
		Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	215,43	8,53	475,03	2,51	312,00	53,61			15,00	0,38	85,00	0,48	215,43	8,08	45,00	7,75	4,56	2,04	15,00	4,14	75,09	10,44	75,09	10,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	196,44	7,78	205,99	1,09					45,00	1,13	125,56	0,71	176,44	6,62	45,00	7,75	7,5	3,35	60,70	16,75				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	312,44	12,37	1.841,47	9,73					96,54	2,43	96,54	0,55	312,44	11,72	125,00	21,53	15	6,70	25,88	7,14	173,12	24,08	132,21	19,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,50	0,50	2.102,83	11,11			2.479,63	16,05	25,76	0,65	25,76	0,15	12,50	0,47										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		0,00	83,88	0,44			2.338,44	15,13	2.657,63	66,77	314,7	17,81												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		0,00	6.349,55	33,54			10.634,94	68,82	830,00	21,36	13.819,07	78,19	79,65	2,99	25,17	4,34								
		Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		0,00					3.297,01	21,34																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	542,49	21,48	1.492,67	7,88					12,5	0,31	12,50	0,07	532,75	19,99	14,60	2,52	45,98	20,53	38,70	10,68	18,90	2,63	18,90	2,77
1.8	Đất làm muối	LMU		0,00																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,50	0,10	23,68	0,13									2,50	0,09										
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1.101,67	43,63	5.669,82	29,95					207,57	5,22	207,57	1,17	856,02	32,12	289,40	49,86	143,02	63,85	89,65	24,74	317,36	44,14	322,36	47,19
2.1	Đất quốc phòng	QOP	23,38	0,93	223,28	1,18									23,38	0,88										
2.2	Đất an ninh	CAN		0,00	97,56	0,52																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	280,00	11,09																						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		0,00	62,65	0,33									34,35	1,29										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,67	0,62	29,32	0,15					190,07	4,78	190,07	1,08	15,67	0,59	1,50	0,26								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKS	25,88	1,02	350,74	1,85									25,88	0,97										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	208,84	8,27	1.054,10	5,57									208,84	7,84										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,50	0,69	142,23	0,75									17,50	0,66										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	214,70	8,50	1.460,47	7,71					17,50	0,44	17,50	0,10	214,70	8,06	10,61	1,83	111,42	49,74	18,90	5,22	210,26	29,24	210,26	31,51
		Đất giao thông	125,85	4,98	913,95	4,83					11,00	0,28	11,00	0,06	125,85	4,72	23,00	4,31	39,42	17,60	11,45	3,16	120,00	16,69	120,00	18,30
		Đất thủy lợi	45,57	1,80	75,21	0,40					6,50	0,16	6,50	0,04	45,57	1,71	21,00	3,62	32,70	14,60	7,45	2,06	57,85	8,05	57,85	8,17
		Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,50	0,10	3,93	0,02									2,50	0,09	3,50	0,60	7,50	3,35			20,83	2,99	20,83	3,05
		Đất xây dựng cơ sở y tế	1,50	0,06	31,81	0,17									1,50	0,06	3,50	0,60	3,50	1,56			0,93	0,13	0,93	0,14
		Đất xây dựng cơ sở giáo dục	2,50	0,10	130,25	0,69									2,50	0,09	5,50	0,95	18,24	8,14			6,71	0,93	6,71	0,98
		Đất xây dựng cơ sở thể thao	4,80	0,19	12,01	0,06									4,80	0,18	7,50	1,29	8,56	3,82			3,18	0,44	3,18	0,46
		Đất công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông	18,50	0,73	155,79	0,82									18,50	0,69										
		Đất cơ sở dịch vụ - văn hóa	0,20	0,01	0,45	0,00									0,20	0,01										
		Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,13	0,08	0,16	0,01									2,13	0,08							0,07	0,01	0,07	0,01
		Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,50	0,06	14,26	0,08									1,50	0,06	3,50	0,60	1,50	0,67						
		Đất cơ sở tôn giáo	2,15	0,09	30,98	0,16									2,15	0,08							0,34	0,05	0,34	0,05
		Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	7,50	0,30	82,77	0,44									7,50	0,28										
		Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ		0,00	0,28	0,01																				
		Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		0,00	1,52	0,01																				
		Đất chợ		0,00	7,10	0,04																				
		Đất danh lam thắng cảnh		0,00																						
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,24	0,01	10,64	0,06									0,24	0,01										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,52	0,18	19,51	0,10									4,52	0,17	12,50	2,15	10,50	4,69			0,86	0,12	0,86	0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		0,00																			56,00	7,79	56,00	8,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	78,05	3,09	854,92	4,52									78,05	2,93	240,00	41,35	12,50	5,58						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		0,00	12,09	0,06																				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,50	0,02	9,66	0,05									0,50	0,02										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00																						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,87	0,03	0,63										0,87											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	146,35	5,80	1.131,90	5,98									146,35	5,49	15,79	2,72					7,61	1,06	7,61	1,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	85,03	3,37	191,59	1,01									85,03	3,19	9,00	1,55	8,60	3,84			42,63	5,93	42,63	6,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,01	18,54	0,10									0,14	0,01										
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	42,15	1,67	149,51	0,79									42,15	1,58	5,80	1,00					28,65	7,91	41,78	6,12